P	**CŪḶAVEDALLASUTTAṂ**
V	TIỂU KINH PHƯƠNG QUẢNG
E	Lesser Discourse of the Miscellany
C	有明小經 (Hữu Minh Tiểu Kinh)

Pāli - Việt- Anh- Hán đối chiếu

P	**[Majjhimanikāya 44** **I. Mūlapaṇṇāsapāḷi** **5. Cūḷayamakavaggo]**
V	[Kinh Trung Bộ 44 I. Nhóm Năm Mươi Căn Bản 5. Tiểu Phẩm Song Đôi]
E	[The Middle Length Sayings of the Buddha 44 I. The First Fifty Discourses 5. The Lesser Division of the Pairs]
C	[中部經典 44 (Trung Bộ Kinh Điển 44) 第一篇:根本五十經篇 (Đệ nhất thiên: căn bản ngũ thập kinh thiên) 第五品:雙小品 (Đệ ngũ phẩm: song tiểu phẩm)]

MỤC LỤC

Phần	*Nội dung*	*Trang*
I.	**PĀLI VĂN - VIỆT VĂN**	**3**
II.	**ĐỐI CHIẾU** **Pāli – Việt – Anh – Hán (Ký âm)**	**12**
1	**Uddeso** - Mở đầu	12
2	**Sakkaya** - Tự thân	12
3	**Sakkāyadiṭṭhi** - Thân kiến	17
4	**Ariyo aṭṭhaṅgiko maggo** Bát Chánh đạo	20
5	**Samādhi** - Định	23
6	**Saṅkhāra**- Hành	24
7	**Saññāvedayitanirodha** Diệt thọ tưởng định	26
8	**Vedanā** - Thọ	29
9	**Anusaya** - Tùy Miên	32
10	**Paṭibhāga** - Tương đương	36
11	Kết Luận	40

NGUỒN TÀI LIỆU:

- Bản Pāli Roman (Latin) **(P)** : http://tipitaka.online-dhamma.net/
- Bản tiếng Việt (V) : *Hòa thượng Thích Minh Châu*
- Bản tiếng Anh (E) :
  + (E) : I.B. Horner
  + *Bhikkhu Sujato* _ *https://suttacentral.net*
- Bản chữ Hán (*C*) :
  + (*C*) : *通妙譯 (Thông Diệu dịch)*_ *https://cbetaonline.dila.edu.tw/*
  + *莊春江譯 (Trang Xuân Giang dịch)* _ *https://agama.buddhason.org*

I. PĀLI VĂN - VIỆT VĂN

Cūḷavedallasuttaṃ	Tiểu Kinh Phương Quảng
1. Uddeso 460. Evaṃ me sutaṃ – ekaṃ samayaṃ bhagavā rājagahe viharati veḷuvane kalandakanivāpe. Atha kho visākho upāsako yena dhammadinnā bhikkhunī tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā dhammadinnaṃ bhikkhuniṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho visākho upāsako dhammadinnaṃ bhikkhuniṃ etadavoca –	**1. Mở đầu** Như vầy tôi nghe. Một thời Thế Tôn ở Rajagaha (Vương Xá), tai Veluvana (Trúc Lâm), chỗ Kalandaka Nivapa. Rồi nam cư sĩ Visakha đến chỗ Tỷ-kheo-ni Dhammadinna ở, sau khi đến, đảnh lễ Tỷ-kheo-ni Dhammadinna rồi ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên, nam cư sĩ Visakha thưa với Tỷ-kheo ni Dhammadinna:
2. Sakkaya ‘‘‘Sakkāyo sakkāyo’ti, ayye, vuccati. Katamo nu kho, ayye, sakkāyo vutto bhagavatā’’ti? ‘‘Pañca kho ime, āvuso visākha, upādānakkhandhā sakkāyo vutto bhagavatā, seyyathidaṃ – rūpupādānakkhandho, vedanupādānakkhandho, saññupādānakkhandho, saṅkhārupādānakkhandho, viññāṇupādānakkhandho. Ime kho, āvuso visākha, pañcupādānakkhandhā sakkāyo vutto bhagavatā’’ti. ‘‘Sādhayye’’ti kho visākho upāsako dhammadinnāya bhikkhuniyā bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā dhammadinnaṃ bhikkhuniṃ uttariṃ pañhaṃ apucchi – ‘‘‘sakkāyasamudayo sakkāyasamudayo’ti, ayye, vuccati. Katamo nu kho, ayye, sakkāyasamudayo vutto bhagavatā’’ti? ‘‘Yāyaṃ, āvuso visākha, taṇhā ponobbhavikā nandīrāgasahagatā tatratatrābhinandinī, seyyathidaṃ – kāmataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā; ayaṃ kho, āvuso visākha, sakkāyasamudayo vutto bhagavatā’’ti. ‘‘‘Sakkāyanirodho sakkāyanirodho’ti, ayye, vuccati. Katamo nu kho, ayye, sakkāyanirodho vutto bhagavatā’’ti?	**2. Tự thân** - Thưa Ni sư, tự thân, tự thân, (Sakkaya), được gọi là như vậy. Thưa Ni sư, Thế Tôn gọi tự thân là như thế nào? - Hiền giả Visakha, Thế Tôn gọi năm thủ uẩn là tự thân, tức là sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn và thức thủ uẩn. Hiền giả Visakha, năm thủ uẩn này, Thế Tôn gọi là tự thân. - Lành thay, thưa Ni sư. Nam cư sĩ Visakha hoan hỷ, tín thọ lời Tỷ-kheo-ni Dhammadinna nói, rồi hỏi Tỷ-kheo-ni Dhammadinna thêm một câu hỏi nữa: - Tự thân tập khởi, tự thân tập khởi, thưa Ni sư, được gọi là như vậy. Thưa Ni sư, Thế Tôn gọi tự thân tập khởi (Sakkaya samudaya) là như thế nào? - Hiền giả Visakha, khát ái này đưa đến tái sanh, câu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia, tức là dục ái, hữu ái và phi hữu ái. Hiền giả Visakha, khát ái này, Thế Tôn gọi là tự thân tập khởi. - Tự thân diệt, tự thân diệt, thưa Ni sư, được gọi là như vậy. Thế Tôn gọi tự thân diệt là như thế nào? - Hiền giả Visakha, sự đoạn diệt, không tham đắm, không có dư tàn của khát ái ấy, sự xả ly, sự vất bỏ, sự giải thoát, sự vô chấp. Hiền

‘‘Yo kho, āvuso visākha, tassāyeva taṇhāya asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo; ayaṃ kho, āvuso visākha, sakkāyanirodho vutto bhagavatā’’ti. ‘‘‘Sakkāyanirodhagāminī paṭipadā sakkāyanirodhagāminī paṭipadā’ti, ayye, vuccati. Katamā nu kho, ayye, sakkāyanirodhagāminī paṭipadā vuttā bhagavatā’’ti? ‘‘Ayameva kho, āvuso visākha, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo sakkāyanirodhagāminī paṭipadā vuttā bhagavatā, seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammāājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhī’’ti. ‘‘Taññeva nu kho, ayye, upādānaṃ te [teva (sī.)] pañcupādānakkhandhā udāhu aññatra pañcahupādānakkhandhehi upādāna’’nti? ‘‘Na kho, āvuso visākha, taññeva upādānaṃ te pañcupādānakkhandhā, nāpi aññatra pañcahupādānakkhandhehi upādānaṃ. Yo kho, āvuso visākha, pañcasu upādānakkhandhesu chandarāgo taṃ tattha upādāna’’nti.	giả Visakha, sự đoạn diệt này, Thế Tôn gọi là tự thân diệt. - Thưa Ni sư, tự thân diệt đạo, tự thân diệt đạo, được gọi là như vậy. Thưa Ni sư, Thế Tôn gọi tự thân diệt đạo là như thế nào? - Hiền giả Visakha, Con đường Thánh tám ngành này, Thế Tôn gọi là tự thân diệt đạo, tức là chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. - Thưa Ni sư, thủ này tức là năm thủ uẩn kia hay thủ này khác với năm thủ uẩn? - Không phải, Hiền giả Visakha. Thủ này tức là năm thủ uẩn kia, thủ này không khác với năm thủ uẩn kia, Hiền giả Visakha, phàm có dục tham đối với năm thủ uẩn, tức là (chấp) thủ đối với chúng ở đây vậy.
3. Sakkāyadiṭṭhi 461. ‘‘Kathaṃ panāyye, sakkāyadiṭṭhi hotī’’ti? ‘‘Idhāvuso visākha, assutavā puthujjano, ariyānaṃ adassāvī ariyadhammassa akovido ariyadhamme avinīto, sappurisānaṃ adassāvī sappurisadhammassa akovido sappurisadhamme avinīto, rūpaṃ attato samanupassati, rūpavantaṃ vā attānaṃ, attani vā rūpaṃ, rūpasmiṃ vā attānaṃ. Vedanaṃ attato samanupassati, vedanāvantaṃ vā attānaṃ, attani vā vedanaṃ, vedanāya vā attānaṃ; saññaṃ attato samanupassati, saññāvantaṃ vā attānaṃ, attani vā saññaṃ, saññāya vā attānaṃ; saṅkhāre attato samanupassati, saṅkhāravantaṃ vā attānaṃ, attani vā saṅkhāre, saṅkhāresu vā attānaṃ; viññāṇaṃ attato samanupassati, viññāṇavantaṃ vā attānaṃ, attani vā viññāṇaṃ, viññāṇasmiṃ	**3. Thân kiến** - Thưa Ni sư, thế nào là thân kiến? - Ở đây, Hiền giả Visakha, kẻ vô văn phàm phu không đến yết kiến các bậc Thánh, không thuần thục pháp các bậc Thánh, không tu tập pháp các bậc Thánh, không đến yết kiến các bậc Chân nhân, không thuần thục pháp các bậc Chân nhân, không tu tập pháp các bậc Chân nhân, xem sắc là tự ngã hay xem tự ngã là có sắc, hay xem sắc là trong tự ngã hay xem tự ngã là trong sắc; xem thọ là tự ngã, hay xem tự ngã là có thọ, hay xem thọ là trong tự ngã, hay xem tự ngã là trong thọ; xem tưởng là tự ngã, hay xem tự ngã là có tưởng, hay xem tưởng là trong tự ngã, hay xem tự ngã là trong tưởng; xem hành là tự ngã, xem tự ngã là có hành, hay xem hành là trong tự ngã, hay xem tự ngã là trong hành; xem thức là tự ngã, hay xem tự ngã là có thức, hay xem thức là trong tự ngã,

vā attānaṃ. Evaṃ kho, āvuso visākha, sakkāyadiṭṭhi hotī''ti.	hay xem tự ngã là trong thức. Như vậy, Hiền giả Visakha, là thân kiến.
''Kathaṃ panāyye, sakkāyadiṭṭhi na hotī''ti?	- Thưa Ni sư, thế nào là không phải thân kiến?
''Idhāvuso visākha, sutavā ariyasāvako, ariyānaṃ dassāvī ariyadhammassa kovido ariyadhamme suvinīto, sappurisānaṃ dassāvī sappurisadhammassa kovido sappurisadhamme suvinīto, na rūpaṃ attato samanupassati, na rūpavantaṃ vā attānaṃ, na attani vā rūpaṃ, na rūpasmiṃ vā attānaṃ. Na vedanaṃ attato samanupassati, na vedanāvantaṃ vā attānaṃ, na attani vā vedanaṃ, na vedanāya vā attānaṃ; na saññaṃ attato samanupassati, na saññāvantaṃ vā attānaṃ, na attani vā saññaṃ, na saññāya vā attānaṃ; na saṅkhāre attato samanupassati, na saṅkhāravantaṃ vā attānaṃ, na attani vā saṅkhāre, na saṅkhāresu vā attānaṃ; na viññāṇaṃ attato samanupassati, na viññāṇavantaṃ vā attānaṃ, na attani vā viññāṇaṃ, na viññāṇasmiṃ vā attānaṃ. Evaṃ kho, āvuso visākha, sakkāyadiṭṭhi na hotī''ti.	- Ở đây, Hiền giả Visakha, vị Đa văn Thánh đệ tử đến yết kiến các bậc Thánh, thuần thục pháp các bậc Thánh, tu tập pháp các bậc Thánh, đến yết kiến các bậc Chân nhân, thuần thục pháp các bậc Chân nhân, tu tập pháp các bậc Chân nhân, không xem sắc là tự ngã, không xem tự ngã là có sắc, không xem sắc là trong tự ngã, không xem tự ngã là trong sắc; không xem thọ là tự ngã, không xem tự ngã là có thọ, không xem thọ là trong tự ngã, không xem tự ngã là trong thọ; không xem tưởng là tự ngã, không xem tự ngã là có tưởng, không xem tưởng là trong tự ngã, không xem tự ngã là trong tưởng; không xem các hành là tự ngã, không xem tự ngã là có các hành, không xem các hành là trong tự ngã, không xem tự ngã là trong các hành; không xem thức là tự ngã, không xem tự ngã là có thức, không xem thức là trong tự ngã, không xem tự ngã là trong thức. Như vậy, Hiền giả Visakha, là không có thân kiến.
4. Ariyo aṭṭhaṅgiko maggo	**4. Bát chánh đạo**
462. ''Katamo panāyye, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo''ti?	- Thưa Ni sư, thế nào là Thánh đạo Tám ngành?
''Ayameva kho, āvuso visākha, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammāājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhī''ti.	- Hiền giả Visakha, đây là Thánh đạo Tám ngành, tức là chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.
''Ariyo panāyye, aṭṭhaṅgiko maggo saṅkhato udāhu asaṅkhato''ti?	- Thưa Ni sư, Thánh đạo Tám ngành này là hữu vi hay vô vi?
''Ariyo kho, āvuso visākha, aṭṭhaṅgiko maggo saṅkhato''ti.	- Hiền giả Visakha, Thánh đạo Tám ngành này là hữu vi.
''Ariyena nu kho, ayye, aṭṭhaṅgikena maggena tayo khandhā saṅgahitā udāhu tīhi khandhehi ariyo aṭṭhaṅgiko maggo saṅgahito''ti?	- Thưa Ni sư, ba uẩn được Thánh đạo Tám ngành thâu nhiếp hay Thánh đạo Tám ngành được ba uẩn thâu nhiếp?
''Na kho, āvuso visākha, ariyena aṭṭhaṅgikena maggena tayo khandhā	- Hiền giả Visakha, ba uẩn không bị Thánh đạo Tám ngành thâu nhiếp; Hiền giả Visakha, Thánh đạo Tám ngành bị ba uẩn thâu nhiếp. Hiền giả Visakha, chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng, những pháp

saṅgahitā; tīhi ca kho, āvuso visākha, khandhehi ariyo aṭṭhaṅgiko maggo saṅgahito. Yā cāvuso visākha, sammāvācā yo ca sammākammanto yo ca sammāājīvo ime dhammā sīlakkhandhe saṅgahitā. Yo ca sammāvāyāmo yā ca sammāsati yo ca sammāsamādhi ime dhammā samādhikkhandhe saṅgahitā. Yā ca sammādiṭṭhi yo ca sammāsaṅkappo, ime dhammā paññākkhandhe saṅgahitā''ti.	này được thâu nhiếp trong giới uẩn. Chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định, những pháp này được thâu nhiếp trong định uẩn. Chánh tri kiến và chánh tư duy, những pháp này được thâu nhiếp trong tuệ uẩn.
5. **Samādhi** ''Katamo panāyye, samādhi, katame dhammā samādhinimittā, katame dhammā samādhiparikkhārā, katamā samādhibhāvanā''ti? ''Yā kho, āvuso visākha, cittassa ekaggatā ayaṃ samādhi; cattāro satipaṭṭhānā samādhinimittā; cattāro sammappadhānā samādhiparikkhārā. Yā tesaṃyeva dhammānaṃ āsevanā bhāvanā bahulīkammaṃ, ayaṃ ettha samādhibhāvanā''ti.	**5. Định** - Thưa Ni sư thế nào là định, thế nào là định tướng, thế nào là định tư cụ, thế nào là định tu tập? - Hiền giả Visakha, nhất tâm là định, Bốn Niệm Xứ là định tướng, Bốn Tinh cần là định tư cụ, sự luyện tập, sự tu tập, sự tái tu tập của những pháp ấy là định tu tập ở đây vậy.
6. Saṅkhāra 463. ''Kati panāyye, saṅkhārā''ti? ''Tayome, āvuso visākha, saṅkhārā – kāyasaṅkhāro, vacīsaṅkhāro, cittasaṅkhāro''ti. ''Katamo panāyye, kāyasaṅkhāro, katamo vacīsaṅkhāro, katamo cittasaṅkhāro''ti? ''Assāsapassāsā kho, āvuso visākha, kāyasaṅkhāro, vitakkavicārā vacīsaṅkhāro, saññā ca vedanā ca cittasaṅkhāro''ti. ''Kasmā panāyye, assāsapassāsā kāyasaṅkhāro, kasmā vitakkavicārā vacīsaṅkhāro, kasmā saññā ca vedanā ca cittasaṅkhāro''ti? ''Assāsapassāsā kho, āvuso visākha, kāyikā ete dhammā kāyappaṭibaddhā, tasmā assāsapassāsā kāyasaṅkhāro. Pubbe kho, āvuso visākha, vitakketvā vicāretvā pacchā vācaṃ bhindati, tasmā vitakkavicārā vacīsaṅkhāro. Saññā ca vedanā ca cetasikā	**6. Hành** - Thưa Ni sư, có bao nhiêu hành? - Hiền giả, có ba loại hành này: thân hành, khẩu hành, và tâm hành. - Thưa Ni sư, thế nào là thân hành, thế nào là khẩu hành, thế nào là tâm hành? - Thở vô, thở ra, Hiền giả Visakha, là thân hành, tầm tứ là khẩu hành, tưởng và thọ là tâm hành. - Thưa Ni sư, vì sao thở vô thở ra là thân hành, vì sao tầm tứ là khẩu hành, vì sao tưởng và thọ là tâm hành? - Thở vô, thở ra, Hiền giả Visakha, thuộc về thân, những pháp này lệ thuộc với thân, nên thở vô thở ra thuộc về thân hành. Hiền giả Visakha, trước phải tầm và tứ rồi sau mới phát lời nói, nên tầm tứ thuộc về khẩu hành. Tưởng và thọ và tâm sở, các pháp này lệ thuộc với tâm, nên tưởng và thọ thuộc về tâm hành.

ete dhammā cittappaṭibaddhā, tasmā saññā ca vedanā ca cittasaṅkhāro’’ti.	
7. Saññāvedayitanirodha 464. ‘‘Kathaṃ panāyye, saññāvedayitanirodhasamāpatti hotī’’ti? ‘‘Na kho, āvuso visākha, saññāvedayitanirodhaṃ samāpajjantassa bhikkhuno evaṃ hoti – ‘ahaṃ saññāvedayitanirodhaṃ samāpajjissa’nti vā, ‘ahaṃ saññāvedayitanirodhaṃ samāpajjāmī’ti vā, ‘ahaṃ saññāvedayitanirodhaṃ samāpanno’ti vā. Atha khvāssa pubbeva tathā cittaṃ bhāvitaṃ hoti yaṃ taṃ tathattāya upanetī’’ti. ‘‘Saññāvedayitanirodhaṃ samāpajjantassa panāyye, bhikkhuno katame dhammā paṭhamaṃ nirujjhanti – yadi vā kāyasaṅkhāro, yadi vā vacīsaṅkhāro, yadi vā cittasaṅkhāro’’ti? ‘‘Saññāvedayitanirodhaṃ samāpajjantassa kho, āvuso visākha, bhikkhuno paṭhamaṃ nirujjhati vacīsaṅkhāro, tato kāyasaṅkhāro, tato cittasaṅkhāro’’ti. ‘‘Kathaṃ panāyye, saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhānaṃ hotī’’ti? ‘‘Na kho, āvuso visākha, saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhahantassa bhikkhuno evaṃ hoti – ‘ahaṃ saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhahissa’nti vā, ‘ahaṃ saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhahāmī’ti vā, ‘ahaṃ saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhito’ti vā. Atha khvāssa pubbeva tathā cittaṃ bhāvitaṃ hoti yaṃ taṃ tathattāya upanetī’’ti. ‘‘Saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhahantassa panāyye, bhikkhuno katame dhammā paṭhamaṃ uppajjanti – yadi vā kāyasaṅkhāro, yadi vā vacīsaṅkhāro, yadi vā cittasaṅkhāro’’ti? ‘‘Saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhahantassa kho, āvuso visākha, bhikkhuno paṭhamaṃ uppajjati	**7. Diệt thọ tưởng định** - Thưa Ni sư, như thế nào là chứng nhập Diệt thọ tưởng định? - Hiền giả Visakha, Tỷ-kheo chứng nhập Diệt thọ tưởng định, vị ấy không nghĩ rằng: "Tôi sẽ chứng nhập Diệt thọ tưởng định", hay "Tôi đang chứng nhập Diệt thọ tưởng định" hay "Tôi đã chứng nhập Diệt thọ tưởng định". Vì rằng, tâm của vị này trước đã được tu tập như vậy nên đưa đến trạng thái như vậy. - Thưa Ni sư, Tỷ-kheo chứng nhập Diệt thọ tưởng định, những pháp gì diệt trước, thân hành, hay khẩu hành, hay tâm hành? - Hiền giả Visakha, vị Tỷ-kheo chứng nhập Diệt thọ tưởng định, khẩu hành diệt trước, rồi đến thân hành, rồi đến tâm hành. - Thưa Ni sư, làm thế nào xuất khởi Diệt thọ tưởng định? - Hiền giả Visakha, vị Tỷ-kheo xuất khởi Diệt thọ tưởng định, không có nghĩ rằng: "Tôi sẽ xuất khởi Diệt thọ tưởng định", hay "Tôi đang xuất khởi Diệt thọ tưởng định", hay "Tôi đã xuất khởi Diệt thọ tưởng định". Vì rằng tâm của vị này trước đã tu tập như vậy nên đưa đến trạng thái như vậy. - Thưa Ni sư, Tỷ-kheo xuất khởi Diệt thọ tưởng định, những pháp nào khởi lên trước, thân hành, hay khẩu hành hay tâm hành? - Hiền giả Visakha, Tỷ-kheo xuất khởi Diệt thọ tưởng định, tâm hành khởi lên trước nhất, rồi đến thân hành, rồi đến khẩu hành. - Thưa Ni sư, khi Tỷ-kheo xuất khởi Diệt thọ tưởng định, vị ấy cảm giác những xúc nào? - Hiền giả Visakha, khi Tỷ-kheo xuất khởi Diệt thọ tưởng định, vị ấy cảm giác ba loại xúc: không xúc, vô tướng xúc, vô nguyện xúc. - Thưa Ni sư, khi Tỷ-kheo xuất khởi Diệt thọ tưởng định, tâm của vị ấy thiên về gì, hướng về gì, khuynh hướng về gì?

cittasaṅkhāro, tato kāyasaṅkhāro, tato vacīsaṅkhāro’’ti. ‘‘Saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhitaṃ panāyye, bhikkhuṃ kati phassā phusantī’’ti? ‘‘Saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhitaṃ kho, āvuso visākha, bhikkhuṃ tayo phassā phusanti – suññato phasso, animitto phasso, appaṇihito phasso’’ti. ‘‘Saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhitassa panāyye, bhikkhuno kiṃninnaṃ cittaṃ hoti kiṃpoṇaṃ kiṃpabbhāra’’nti? ‘‘Saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhitassa kho, āvuso visākha, bhikkhuno vivekaninnaṃ cittaṃ hoti, vivekapoṇaṃ vivekapabbhāra’’nti.	- Hiền giả Visakha, khi Tỷ-kheo xuất khởi Diệt thọ tưởng định, tâm của vị ấy thiên về độc cư, hướng về độc cư, khuynh hướng về độc cư.
8. Vedanā 465. ‘‘Kati panāyye, vedanā’’ti? ‘‘Tisso kho imā, āvuso visākha, vedanā – sukhā vedanā, dukkhā vedanā, adukkhamasukhā vedanā’’ti. ‘‘Katamā panāyye, sukhā vedanā, katamā dukkhā vedanā, katamā adukkhamasukhā vedanā’’ti? ‘‘Yaṃ kho, āvuso visākha, kāyikaṃ vā cetasikaṃ vā sukhaṃ sātaṃ vedayitaṃ – ayaṃ sukhā vedanā. Yaṃ kho, āvuso visākha, kāyikaṃ vā cetasikaṃ vā dukkhaṃ asātaṃ vedayitaṃ – ayaṃ dukkhā vedanā. Yaṃ kho, āvuso visākha, kāyikaṃ vā cetasikaṃ vā neva sātaṃ nāsātaṃ vedayitaṃ – ayaṃ adukkhamasukhā vedanā’’ti. ‘‘Sukhā panāyye, vedanā kiṃsukhā kiṃdukkhā, dukkhā vedanā kiṃsukhā kiṃdukkhā, adukkhamasukhā vedanā kiṃsukhā kiṃdukkhā’’ti? ‘‘Sukhā kho, āvuso visākha, vedanā ṭhitisukhā vipariṇāmadukkhā; dukkhā vedanā ṭhitidukkhā vipariṇāmasukhā; adukkhamasukhā vedanā ñāṇasukhā aññāṇadukkhā’’ti.	**8. Thọ** - Thưa Ni sư, có bao nhiêu thọ? - Hiền giả Visakha, có ba thọ này, lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ. - Thưa Ni sư, thế nào là lạc thọ, thế nào là khổ thọ, thế nào là bất khổ bất lạc thọ? - Hiền giả Visakha, cái gì được cảm thọ bởi thân hay tâm, một cách khoái lạc, khoái cảm, như vậy là lạc thọ. Hiền giả Visakha, cái gì được cảm thọ bởi thân hay tâm, một cách đau khổ, không khoái cảm, như vậy là khổ thọ. Hiền giả Visakha, cái gì được cảm thọ bởi thân hay tâm không khoái cảm, không khoái cảm như vậy là bất khổ bất lạc thọ. - Thưa Ni sư, đối với lạc thọ, cái gì lạc, cái gì khổ? Đối với khổ thọ, cái gì khổ, cái gì lạc? Đối với bất khổ bất lạc thọ, cái gì lạc, cái gì khổ? - Hiền giả Visakha, đối với lạc thọ, cái gì trú là lạc, cái gì biến hoại là khổ. Đối với khổ thọ, cái gì trú là khổ, cái gì biến hoại là lạc. Đối với bất khổ bất lạc thọ, có trí là lạc, vô trí là khổ.
9. Anusaya	**9. Tùy miên**

‘‘Sukhāya panāyye, vedanāya kiṃ anusayo anuseti, dukkhāya vedanāya kiṃ anusayo anuseti, adukkhamasukhāya vedanāya kiṃ anusayo anusetī’’ti?	- Thưa Ni sư, trong lạc thọ, có tùy miên gì tồn tại; trong khổ thọ, có tùy miên gì tồn tại; trong bất khổ bất lạc thọ, có tùy miên gì tồn tại?
‘‘Sukhāya kho, āvuso visākha, vedanāya rāgānusayo anuseti, dukkhāya vedanāya paṭighānusayo anuseti, adukkhamasukhāya vedanāya avijjānusayo anusetī’’ti.	- Hiền giả Visakha, trong lạc thọ, tham tùy miên tồn tại; trong khổ thọ, sân tùy miên tồn tại; trong tất cả bất khổ bất lạc thọ, vô minh tùy miên tồn tại.
‘‘Sabbāya nu kho, ayye, sukhāya vedanāya rāgānusayo anuseti, sabbāya dukkhāya vedanāya paṭighānusayo anuseti, sabbāya adukkhamasukhāya vedanāya avijjānusayo anusetī’’ti?	- Thưa Ni sư, có phải trong tất cả lạc thọ, tham tùy miên tồn tại; trong tất cả khổ thọ, sân tùy miên tồn tại; trong tất cả bất khổ bất lạc thọ, vô minh tùy miên tồn tại?
‘‘Na kho, āvuso visākha, sabbāya sukhāya vedanāya rāgānusayo anuseti, na sabbāya dukkhāya vedanāya paṭighānusayo anuseti, na sabbāya adukkhamasukhāya vedanāya avijjānusayo anusetī’’ti.	- Hiền giả Visakha, không phải trong tất cả lạc thọ, tham tùy miên tồn tại; không phải trong tất cả khổ thọ, sân tùy miên tồn tại; không phải trong tất cả bất khổ bất lạc thọ, vô minh tùy miên tồn tại.
‘‘Sukhāya panāyye, vedanāya kiṃ pahātabbaṃ, dukkhāya vedanāya kiṃ pahātabbaṃ, adukkhamasukhāya vedanāya kiṃ pahātabba’’nti?	- Thưa Ni sư, trong lạc thọ, cái gì phải từ bỏ. Trong khổ thọ, cái gì phải từ bỏ. Trong bất khổ bất lạc thọ, cái gì phải từ bỏ?
‘‘Sukhāya kho, āvuso visākha, vedanāya rāgānusayo pahātabbo, dukkhāya vedanāya paṭighānusayo pahātabbo, adukkhamasukhāya vedanāya avijjānusayo pahātabbo’’ti.	- Hiền giả Visakha, trong lạc thọ, tham tùy miên phải từ bỏ. Trong khổ thọ, sân tùy miên phải từ bỏ. Trong bất khổ bất lạc thọ, vô minh tùy miên phải từ bỏ.
‘‘Sabbāya nu kho, ayye, sukhāya vedanāya rāgānusayo pahātabbo, sabbāya dukkhāya vedanāya paṭighānusayo pahātabbo, sabbāya adukkhamasukhāya vedanāya avijjānusayo pahātabbo’’ti?	- Thưa Ni sư, có phải trong tất cả lạc thọ, tham tùy miên phải từ bỏ. Trong tất cả khổ thọ, sân tùy miên phải từ bỏ. Trong tất cả bất khổ bất lạc thọ, vô minh tùy miên phải từ bỏ?
‘‘Na kho, āvuso visākha, sabbāya sukhāya vedanāya rāganuānusayo pahātabbo, na sabbāya dukkhāya vedanāya paṭighānusayo pahātabbo, na sabbāya adukkhamasukhāya vedanāya avijjānusayo pahātabbo. Idhāvuso visākha, bhikkhu vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Rāgaṃ tena pajahati, na tattha rāgānusayo anuseti. Idhāvuso visākha, bhikkhu iti paṭisañcikkhati – ‘kudāssu nāmāhaṃ tadāyatanaṃ upasampajja viharissāmi yadariyā etarahi	- Hiền giả Visakha, không phải trong tất cả lạc thọ, tham tùy miên phải từ bỏ; trong tất cả khổ thọ, sân tùy miên phải từ bỏ; trong tất cả bất khổ bất lạc thọ, vô minh tùy miên phải từ bỏ. Ở đây, Hiền giả Visakha, vị Tỷ-kheo ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và an trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm và tứ. Do vậy tham đã được từ bỏ, không còn tham tùy miên tồn tại ở đây. Ở đây, Hiền giả Visakha, vị Tỷ-kheo suy tư như sau: "Chắc chắn ta sẽ chứng và an trú trong trú xứ mà nay các vị Thánh đang an trú". Vì muốn phát nguyện hướng đến các cảnh giải thoát vô thượng, do ước nguyện ấy, khởi lên ưu tư. Do vậy, sân được từ bỏ, không còn sân tùy miên tồn tại ở đây.

āyatanaṃ upasampajja viharantī’ti? Iti anuttaresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpayato uppajjati pihāppaccayā domanassaṃ. Paṭighaṃ tena pajahati, na tattha paṭighānusayo anuseti. Idhāvuso visākha, bhikkhu sukhassa ca pahānā, dukkhassa ca pahānā, pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā, adukkhamasukhaṃ upekkhāsatipārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Avijjaṃ tena pajahati, na tattha avijjānusayo anusetī’’ti.	Ở đây, Hiền giả Visakha, vị Tỷ-kheo xả lạc và xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh. Do vậy vô minh đã được từ bỏ, không còn vô minh tùy miên tồn tại ở đây.
10. Paṭibhāga 466. ‘‘Sukhāya panāyye, vedanāya kiṃ paṭibhāgo’’ti? ‘‘Sukhāya kho, āvuso visākha, vedanāya dukkhā vedanā paṭibhāgo’’ti. ‘‘Dukkhāya pannāyye, vedanāya kiṃ paṭibhāgo’’ti? ‘‘Dukkhāya kho, āvuso visākha, vedanāya sukhā vedanā paṭibhāgo’’ti. ‘‘Adukkhamasukhāya panāyye, vedanāya kiṃ paṭibhāgo’’ti? ‘‘Adukkhamasukhāya kho, āvuso visākha, vedanāya avijjā paṭibhāgo’’ti. ‘‘Avijjāya panāyye, kiṃ paṭibhāgo’’ti? ‘‘Avijjāya kho, āvuso visākha, vijjā paṭibhāgo’’ti. ‘‘Vijjāya panāyye, kiṃ paṭibhāgo’’ti? ‘‘Vijjāya kho, āvuso visākha, vimutti paṭibhāgo’’ti. ‘‘Vimuttiyā panāyye, kiṃ paṭibhāgo’’ti? ‘‘Vimuttiyā kho, āvuso visākha, nibbānaṃ paṭibhāgo’’ti. ‘‘Nibbānassa panāyye, kiṃ paṭibhāgo’’ti? ‘‘Accayāsi, āvuso [accasarāvuso (sī. pī.), accassarāvuso (syā. kaṃ.)] visākha, pañhaṃ, nāsakkhi pañhānaṃ pariyantaṃ gahetuṃ. Nibbānogadhañhi, āvuso visākha, brahmacariyaṃ, nibbānaparāyanaṃ nibbānapariyosānaṃ. Ākaṅkhamāno ca tvaṃ, āvuso visākha, bhagavantaṃ upasaṅkamitvā etamatthaṃ puccheyyāsi,	**10. Tương đương** - Thưa Ni sư, lạc thọ lấy gì làm tương đương? - Hiền giả Visakha, lạc thọ lấy khổ thọ làm tương đương. - Thưa Ni sư, khổ thọ lấy gì làm tương đương? - Hiền giả Visakha, khổ thọ lấy lạc thọ làm tương đương. - Thưa Ni sư, bất khổ bất lạc thọ lấy gì làm tương đương? - Hiền giả Visakha, bất khổ bất lạc thọ lấy vô minh làm tương đương. - Thưa Ni sư, vô minh lấy gì làm tương đương? - Hiền giả Visakha, vô minh lấy minh làm tương đương. - Thưa Ni sư, minh lấy gì làm tương đương? - Hiền giả Visakha, minh lấy giải thoát làm tương đương. - Thưa Ni sư, giải thoát lấy gì làm tương đương? - Hiền giả Visakha, giải thoát lấy Niết-bàn làm tương đương? - Thưa Ni sư, Niết-bàn lấy gì làm tương đương? - Hiền giả Visakha, câu hỏi đi quá xa, vượt ra ngoài giới hạn câu trả lời. Hiền giả Visakha, phạm hạnh là để thể nhập vào Niết-bàn, để vượt qua đến Niết-bàn, để đạt cứu cánh Niết-bàn. Hiền giả Visakha, nếu Hiền

yathā ca te bhagavā byākaroti tathā naṃ dhāreyyāsī’’ti.	giả muốn, hãy đến chỗ Thế Tôn ở, và hỏi ý nghĩa này. Và Thế Tôn trả lời cho Hiền giả như thế nào, hãy như vậy thọ trì.
11. Kết Luận 467. Atha kho visākho upāsako dhammadinnāya bhikkhuniyā bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā uṭṭhāyāsanā dhammadinnaṃ bhikkhuniṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho visākho upāsako yāvatako ahosi dhammadinnāya bhikkhuniyā saddhiṃ kathāsallāpo taṃ sabbaṃ bhagavato ārocesi. Evaṃ vutte, bhagavā visākhaṃ upāsakaṃ etadavoca – ‘‘paṇḍitā, visākha, dhammadinnā bhikkhunī, mahāpaññā, visākha, dhammadinnā bhikkhunī. Maṃ cepi tvaṃ, visākha, etamatthaṃ puccheyyāsi, ahampi taṃ evamevaṃ byākareyyaṃ, yathā taṃ dhammadinnāya bhikkhuniyā byākataṃ. Eso cevetassa [esovetassa (syā. kaṃ.)] attho. Evañca naṃ [evametaṃ (sī. syā. kaṃ.)] dhārehī’’ti. Idamavoca bhagavā. Attamano visākho upāsako bhagavato bhāsitaṃ abhinandīti.	**11. Kết luận** Rồi nam cư sĩ Visakha hoan hỷ, tín thọ lời Tỷ-kheo-ni Dhammadinna giảng, từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ Tỷ-kheo ni Dhammadinna, thân bên phải hướng về phía Tỷ-kheo-ni rồi từ biệt, đi đến chỗ Thế Tôn ở. Sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi một bên, nam cư sĩ Visakha thuật lại cho Thế Tôn tất cả câu chuyện đàm đạo với Tỷ-kheo-ni Dhammadinna. Khi nghe nói vậy, Thế Tôn nói với nam cư sĩ Visakha: -- Này Visakha, Tỷ-kheo-ni Dhammadinna là bậc Hiền trí! Này Visakha, Tỷ-kheo-ni Dhammadinna là bậc Đại tuệ. Này Visakha, nếu Ông hỏi Ta ý nghĩa ấy, Ta cũng trả lời như Tỷ-kheo-ni Dhammadinna đã trả lời. Ông đối với nghĩa này, hãy như vậy thọ trì. Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Nam cư sĩ Visakha hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy.
Cūḷavedallasuttaṃ niṭṭhitaṃ catutthaṃ.	*Chấm dứt Tiểu kinh Phương Quảng*

II. ĐỐI CHIẾU: Pāli – Việt - Anh – Hán (Âm Hán Việt)

1. Uddeso - Mở đầu

P	**460. Evaṃ me sutaṃ – ekaṃ samayaṃ bhagavā rājagahe viharati veḷuvane kalandakanivāpe.**
V	Như vầy tôi nghe. Một thời Thế Tôn ở Rajagaha (Vương Xá), tại Veluvana (Trúc Lâm), chỗ Kalandaka Nivapa.
E	Thus have I heard: At one time the Lord was staying near Rājagaha in the Bamboo Grove at the squirrels' feeding place.
C	如是我聞. 一時，世尊住王舍城竹林迦蘭陀迦尼婆波 [Như thị ngã văn. Nhất thời, Thế Tôn trú vương xá thành trúc lâm ca lan đà ca ni bà ba]
P	**Atha kho visākho upāsako yena dhammadinnā bhikkhunī tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā dhammadinnaṃ bhikkhuniṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho visākho upāsako dhammadinnaṃ bhikkhuniṃ etadavoca**
V	Rồi nam cư sĩ Visakha đến chỗ Tỷ-kheo-ni Dhammadinna ở, sau khi đến, đảnh lễ Tỷ-kheo-ni Dhammadinna rồi ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên, nam cư sĩ Visakha thưa với Tỷ-kheo ni Dhammadinna:
E	Then the layfollower Visākha approached the nun Dhammadinnā; having approached, having greeted the nun Dhammadinnā, he sat down at a respectful distance. As he was sitting down at a respectful distance, the lay follower Visākha spoke thus to the nun Dhammadinnā:
C	爾時，優婆塞毘舍佉詣法授比丘尼住處。詣已，頂禮比丘尼法授而坐一面。坐於一面之優婆塞毘舍佉白法授比丘尼曰： [Nhĩ thời, ưu bà tắc bì xá khư nghệ pháp thụ tỷ khâu ni trú xứ. Nghệ dĩ, đính lễ tỷ khâu ni pháp thụ nhi toạ nhất diện. Toạ ư nhất diện chi ưu bà tắc bì xá khư bạch pháp thụ tỷ khâu ni viết:]

2. Sakkaya - Tự thân

P	**‘‘‘sakkāyo sakkāyo’ti, ayye, vuccati.**
V	- Thưa Ni sư, tự thân, tự thân, (Sakkaya), được gọi là như vậy.
E	“Lady, it is said, ‘Own body, own body.’
C	聖尼！所謂 “自身、自身”。[Thánh Ni! Sở vị“ tự thân, tự thân.”]
P	**Katamo nu kho, ayye, sakkāyo vutto bhagavatā’’ti?**
V	Thưa Ni sư, Thế Tôn gọi tự thân là như thế nào?

E	Now, lady, what is called ‘own body’ by the Lord?”
C	云何為世尊所說之『自身』耶？[vân hà vi thế tôn sở thuyết chi“ tự thân” da?]
P	**‘‘Pañca kho ime, āvuso visākha, upādānakkhandhā sakkāyo vutto bhagavatā,**
V	- Hiền giả Visakha, Thế Tôn gọi năm thủ uẩn là tự thân,
E	“Friend Visākha, these five groups of grasping are called ‘own body’ by the Lord,
C	（比丘尼曰：）「居士毘舍佉！此等五取蘊，即世尊所說之『自身』也 [(tỷ khâu ni viết:)「cư sĩ bì xá khư! Thử đẳng ngũ thủ uẩn, tức thế tôn sở thuyết chi“ tự thân” dã]
P	**seyyathidaṃ – rūpupādānakkhandho, vedanupādānakkhandho, saññupādānakkhandho, saṅkhārupādānakkhandho, viññāṇupādānakkhandho.**
V	tức là sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn và thức thủ uẩn.
E	that is to say, the group of grasping after material shape, the group of grasping after feeling, the group of grasping after perception, the group of grasping after the habitual tendencies, the group of grasping after consciousness.
C	即色取蘊、受取蘊、想取蘊、行取蘊、識取蘊也 [Tức sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn, thức thủ uẩn dã]
P	**Ime kho, āvuso visākha, pañcupādānakkhandhā sakkāyo vutto bhagavatā’’ti.**
V	Hiền giả Visakha, năm thủ uẩn này, Thế Tôn gọi là tự thân.
E	These five groups of grasping, friend Visākha, are called ‘own body’ by the Lord.”
C	居士毘舍佉！此等五取蘊為世尊所說之『自身』也。[Cư sĩ bì xá khư! Thử đẳng ngũ thủ uẩn vi thế tôn sở thuyết chi“ tự thân” dã]
P	**‘‘Sādhayye’’ti kho visākho upāsako dhammadinnāya bhikkhuniyā bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā dhammadinnaṃ bhikkhuniṃ uttariṃ pañhaṃ apucchi**
V	- Lành thay, thưa Ni sư. Nam cư sĩ Visakha hoan hỷ, tín thọ lời Tỷ-kheo-ni Dhammadinna nói, rồi hỏi Tỷ-kheo-ni Dhammadinna thêm một câu hỏi nữa:
E	“It is good, lady,” and the lay follower Visākha, having rejoiced in what the nun Dhammadinnā had said, having thanked her, asked the nun Dhammadinnā a further question:
C	「善哉！聖尼！」居士毘舍佉對法授比丘尼之所說生歡喜、隨喜，更向法授比丘尼問曰：[「thiện tai! Thánh ni!」cư sĩ bì xá khư đối pháp thụ tỷ khâu ni chi sở thuyết sanh hoan hỷ, tuỳ hỷ, canh hướng pháp thụ tỷ khâu ni vấn viết:]
P	**‘‘‘sakkāyasamudayo sakkāyasamudayo’ti, ayye, vuccati.**
V	- Tự thân tập khởi, tự thân tập khởi, thưa Ni sư, được gọi là như vậy.
E	“Lady, it is said, ‘The uprising of own body, the uprising of own body.’

C	聖尼！所言“自身集，自身集”。[thánh ni! Sở ngôn“ tự thân tập, tự thân tập.”]
P	**Katamo nu kho, ayye, sakkāyasamudayo vutto bhagavatā’’ti?**
V	Thưa Ni sư, Thế Tôn gọi tự thân tập khởi (Sakkaya samudaya) là như thế nào?
E	Now, lady, what is called ‘the uprising of own body’ by the Lord?”
C	云何為世尊所說之“自身集”耶？[vân hà vi thế tôn sở thuyết chi“ tự thân tập” da?]
P	**‘‘Yāyaṃ, āvuso visākha, taṇhā ponobbhavikā nandīrāgasahagatā tatratatrābhinandinī, seyyathidaṃ –**
V	- Hiền giả Visakha, khát ái này đưa đến tái sanh, câu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia, tức là
E	“Whatever, friend Visākha, is the craving connected with again-becoming, accompanied by delight and attachment, finding delight in this and that, namely
C	居士毘舍佉！此渴愛引為當來之生，貪喜俱，樂此處、彼處者也，即 [cư sĩ bì xá khư! Thử khát ái dẫn vi đương lai chi sanh, tham hỷ câu, lạc thử xứ, bỉ xứ giả dã, tức]
P	**kāmataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā;**
V	dục ái, hữu ái và phi hữu ái.
E	the craving for sense-pleasures, the craving for becoming, the craving for annihilation,
C	欲之渴愛、有之渴愛及無有之渴愛也 [dục chi khát ái, hữu chi khát ái cập vô hữu chi khát ái dã]
P	**ayaṃ kho, āvuso visākha, sakkāyasamudayo vutto bhagavatā’’ti.**
V	Hiền giả Visakha, khát ái này, Thế Tôn gọi là tự thân tập khởi.
E	this, friend Visākha, is called ‘the uprising of own body’ by the Lord.”
C	居士毘舍佉！此為世尊所說之『自身集』也 [Cư sĩ bì xá khư! Thử vi thế tôn sở thuyết chi“ tự thân tập” dã]
P	**‘‘‘Sakkāyanirodho sakkāyanirodho’ti, ayye, vuccati.**
V	- Tự thân diệt, tự thân diệt, thưa Ni sư, được gọi là như vậy.
E	“Lady, it is said, ‘The stopping of own body, the stopping of own body.’
C	聖尼！所言『自身滅，自身滅。』[thánh ni! Sở ngôn“ tự thân diệt, tự thân diệt.”]
P	**Katamo nu kho, ayye, sakkāyanirodho vutto bhagavatā’’ti?**
V	Thế Tôn gọi tự thân diệt là như thế nào?
E	Now, lady, what is called ‘stopping of own body’ by the Lord?”

C	云何為世尊所說之『自身滅』耶？[vân hà vi thế tôn sở thuyết chi“ tự thân diệt” da?]
P	**‘‘Yo kho, āvuso visākha, tassāyeva taṇhāya asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo;**
V	- Hiền giả Visakha, sự đoạn diệt, không tham đắm, không có dư tàn của khát ái ấy, sự xả ly, sự vất bỏ, sự giải thoát, sự vô chấp.
E	“Whatever, friend Visākha, is the stopping, with no attachment remaining, of that self-same craving, the giving up of it, the renunciation of it, the release from it, the doing away with it,
C	居士毘舍佉！彼令渴愛，斷滅無餘、捨離、廢棄、解脫、無執時 [cư sĩ bì xá khư! Bỉ lệnh khát ái, đoạn diệt vô dư, xả ly, phế khí, giải thoát, vô chấp thời]
P	**ayaṃ kho, āvuso visākha, sakkāyanirodho vutto bhagavatā’’ti.**
V	Hiền giả Visakha, sự đoạn diệt này, Thế Tôn gọi là tự thân diệt.
E	this, friend Visākha, is called ‘The stopping of own body’ by the Lord.”
C	居士毘舍佉！此即世尊所說之『自身滅』也 [cư sĩ bì xá khư! Thử tức thế tôn sở thuyết chi“ tự thân diệt” dã]
P	**‘‘‘Sakkāyanirodhagāminī paṭipadā sakkāyanirodhagāminī paṭipadā’ti, ayye, vuccati.**
V	- Thưa Ni sư, tự thân diệt đạo, tự thân diệt đạo, được gọi là như vậy.
E	“Lady, it is said, ‘The course leading to the stopping of own body, the course leading to the stopping of own body.’
C	聖尼！所言『自身滅道，自身滅道。』[thánh ni! Sở ngôn“ tự thân diệt đạo, tự thân diệt đạo.”]
P	**Katamā nu kho, ayye, sakkāyanirodhagāminī paṭipadā vuttā bhagavatā’’ti?**
V	Thưa Ni sư, Thế Tôn gọi tự thân diệt đạo là như thế nào?
E	Now, lady, what is called ‘the course leading to the stopping of own body’ by the Lord?”
C	云何為世尊所說之『自身滅道』耶？[vân hà vi thế tôn sở thuyết chi“ tự thân diệt đạo” da?]
P	**‘‘Ayameva kho, āvuso visākha, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo sakkāyanirodhagāminī paṭipadā vuttā bhagavatā, seyyathidaṃ –**
V	- Hiền giả Visakha, Con đường Thánh tám ngành này, Thế Tôn gọi là tự thân diệt đạo, tức là
E	“This ariyan eightfold Way itself, friend Visākha, is called ‘the course leading to the stopping of own body’ by the Lord, that is to say

C	居士毘舍佉！此八支聖道，即世尊所說之『自身滅道』也。即 [cư sĩ bì xá khư! Thử bát chi thánh đạo, tức thế tôn sở thuyết chi“ tự thân diệt đạo” dã. Tức]
P	**sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammāājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhī’’ti.**
V	chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.
E	perfect view, perfect thought, perfect speech, perfect action, perfect way of living, perfect endeavour, perfect mindfulness, perfect concentration.”
C	正見、正思惟、正語、正業、正命、正精進、正念、正定也 [chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mệnh, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định dã]
P	**‘‘Taññeva nu kho, ayye, upādānaṃ te [teva (sī.)] pañcupādānakkhandhā udāhu aññatra pañcahupādānakkhandhehi upādāna’’nti?**
V	- Thưa Ni sư, thủ này tức là năm thủ uẩn kia hay thủ này khác với năm thủ uẩn?
E	“Do those five groups of grasping, lady, (comprise) the whole of grasping? Or is there a grasping apart from the five groups of grasping?”
C	聖尼！彼取即是彼等五取蘊耶？或者五取蘊之外有取耶？[thánh ni! Bỉ thủ tức thị bỉ đẳng ngũ thủ uẩn da? Hoặc giả ngũ thủ uẩn chi ngoại hữu thủ da?]
P	**‘‘Na kho, āvuso visākha, taññeva upādānaṃ te pañcupādānakkhandhā, nāpi aññatra pañcahupādānakkhandhehi upādānaṃ.**
V	- Không phải, Hiền giả Visakha. Thủ này tức là năm thủ uẩn kia, thủ này không khác với năm thủ uẩn kia,
E	“No, friend Visākha, these five groups of grasping (comprise) the whole of grasping, and there is no grasping apart from the five groups of grasping.
C	居士毘舍佉！彼取非即是彼等五取蘊，然亦非五取蘊之外有取 [cư sĩ bì xá khư! Bỉ thủ phi tức thị bỉ đẳng ngũ thủ uẩn, nhiên diệc phi ngũ thủ uẩn chi ngoại hữu thủ]
P	**Yo kho, āvuso visākha, pañcasu upādānakkhandhesu chandarāgo taṃ tattha upādāna’’nti.**
V	Hiền giả Visakha, phàm có dục tham đối với năm thủ uẩn, tức là (chấp) thủ đối với chúng ở đây vậy.
E	Whatever, friend Visākha, is the attachment and desire for the five groups of grasping, that is grasping after them.”
C	居士毘舍佉！於五取蘊，如有欲貪，則其對彼有取也 [Cư sĩ bì xá khư! Ư ngũ thủ uẩn, như hữu dục tham, tắc kỳ đối bỉ hữu thủ dã]

3. Sakkāyadiṭṭhi - Thân kiến

P	**461. ‘‘Kathaṃ panāyye, sakkāyadiṭṭhi hotī’’ti?**
V	- Thưa Ni sư, thế nào là thân kiến?
E	“But how, lady, does there come to be (wrong) view as to own body?”
C	聖尼，云何為自身見耶？[thánh ni, vân hà vi tự thân kiến da?]
P	**‘‘Idhāvuso visākha, assutavā puthujjano, ariyānaṃ adassāvī ariyadhammassa akovido ariyadhamme avinīto, sappurisānaṃ adassāvī sappurisadhammassa akovido sappurisadhamme avinīto,**
V	- Ở đây, Hiền giả Visakha, kẻ vô văn phàm phu không đến yết kiến các bậc Thánh, không thuần thục pháp các bậc Thánh, không tu tập pháp các bậc Thánh, không đến yết kiến các bậc Chân nhân, không thuần thục pháp các bậc Chân nhân, không tu tập pháp các bậc Chân nhân,
E	“In this case, friend Visākha, an uninstructed average person, taking no count of the pure ones, not skilled in the Dhamma of the pure ones, untrained in the Dhamma of the pure ones, taking no count of the true men, not skilled in the Dhamma of the true men, untrained in the Dhamma of the true men,
C	居士毘舍佉！無聞凡夫，不識聖者，不知聖者之法，不調御於聖者之法。不識善士，不知善士之法，不調御於善士之法 [cư sĩ bì xá khư! Vô văn phàm phu, bất thức thánh giả, bất tri thánh giả chi pháp, bất điều ngự ư thánh giả chi pháp. Bất thức thiện sĩ, bất tri thiện sĩ chi pháp, bất điều ngự ư thiện sĩ chi pháp]
P	**rūpaṃ attato samanupassati, rūpavantaṃ vā attānaṃ, attani vā rūpaṃ, rūpasmiṃ vā attānaṃ.**
V	xem sắc là tự ngã hay xem tự ngã là có sắc, hay xem sắc là trong tự ngã hay xem tự ngã là trong sắc;
E	regards material shape as self or self as having material shape or material shape as in self or self as in material shape;
C	而且觀色即是我也，或觀我為有色者，或觀我於色中，或觀色於我中 [Nhi thả quán sắc tức thị ngã dã, hoặc quán ngã vi hữu sắc giả, hoặc quán ngã ư sắc trung, hoặc quán sắc ư ngã trung]
P	**vedanaṃ attato samanupassati, vedanāvantaṃ vā attānaṃ, attani vā vedanaṃ, vedanāya vā attānaṃ;**
V	xem thọ là tự ngã, hay xem tự ngã là có thọ, hay xem thọ là trong tự ngã, hay xem tự ngã là trong thọ;
E	he regards feeling as self or self as having feeling or feeling as in self or self as in feeling;

C	又，觀受即我也，或觀我即是受者，或觀受於我中，或觀我於受中 [Hựu, quán thọ tức ngã dã, hoặc quán ngã tức thị thọ giả, hoặc quán thọ ư ngã trung, hoặc quán ngã ư thọ trung]
P	**saññaṃ attato samanupassati, saññāvantaṃ vā attānaṃ, attani vā saññaṃ, saññāya vā attānaṃ;**
V	xem tưởng là tự ngã, hay xem tự ngã là có tưởng, hay xem tưởng là trong tự ngã, hay xem tự ngã là trong tưởng;
E	he regards perception as self or self as having perception or perception as in self or self as in perception;
C	又，觀想即是我也，或觀我即是有想者，或觀想於我中，或觀我於想中 [Hựu, quán tưởng tức thị ngã dã, hoặc quán ngã tức thị hữu tưởng giả, hoặc quán tưởng ư ngã trung, hoặc quán ngã ư tưởng trung]
P	**saṅkhāre attato samanupassati, saṅkhāravantaṃ vā attānaṃ, attani vā saṅkhāre, saṅkhāresu vā attānaṃ;**
V	xem hành là tự ngã, xem tự ngã là có hành, hay xem hành là trong tự ngã, hay xem tự ngã là trong hành;
E	he regards the habitual tendencies as self or self as having habitual tendencies or habitual tendencies as in self or self as in habitual tendencies;
C	又，觀行即是我，或觀我即是行者，或觀行於我中，或觀我於行中 [Hựu, quán hành tức thị ngã, hoặc quán ngã tức thị hành giả, hoặc quán hành ư ngã trung, hoặc quán ngã ư hành trung]
P	**viññāṇaṃ attato samanupassati, viññāṇavantaṃ vā attānaṃ, attani vā viññāṇaṃ, viññāṇasmiṃ vā attānaṃ.**
V	xem thức là tự ngã, hay xem tự ngã là có thức, hay xem thức là trong tự ngã, hay xem tự ngã là trong thức.
E	he regards consciousness, as self or self as having consciousness or consciousness as in self or self as in consciousness.
C	又，觀識即是我，或觀我即是有識者，或觀識於我中，或觀我於識中 [Hựu, quán thức tức thị ngã, hoặc quán ngã tức thị hữu thức giả, hoặc quán thức ư ngã trung, hoặc quán ngã ư thức trung]
P	**Evaṃ kho, āvuso visākha, sakkāyadiṭṭhi hotī''ti.**
V	Như vậy, Hiền giả Visakha, là thân kiến.
E	Thus, friend Visākha, does there come to be (wrong) view as to own body."
C	居士毘舍佉！如是謂自身常住見也 [Cư sĩ bì xá khư! Như thị vị tự thân thường trú kiến dã]

P	**‘‘Kathaṃ panāyye, sakkāyadiṭṭhi na hotī’’ti?**
V	- Thưa Ni sư, thế nào là không phải thân kiến?
E	“But how, lady, does there not come to be (wrong) view as to own body?”
C	聖尼!云何為無自身常住見耶？[thánh ni! Vân hà vi vô tự thân thường trú kiến da?]
P	**‘‘Idhāvuso visākha, sutavā ariyasāvako, ariyānaṃ dassāvī ariyadhammassa kovido ariyadhamme suvinīto, sappurisānaṃ dassāvī sappurisadhammassa kovido sappurisadhamme suvinīto,**
V	- Ở đây, Hiền giả Visakha, vị Đa văn Thánh đệ tử đến yết kiến các bậc Thánh, thuần thục pháp các bậc Thánh, tu tập pháp các bậc Thánh, đến yết kiến các bậc Chân nhân, thuần thục pháp các bậc Chân nhân, tu tập pháp các bậc Chân nhân,
E	“In this case, friend Visākha, an instructed disciple of the pure ones, taking count of the pure ones, skilled in the Dhamma of the pure ones, well trained in the Dhamma of the pure ones, taking count of the true men, skilled in the Dhamma of the true men, well trained in the Dhamma of the true men,
C	居士毘舍佉！多聞聖弟子，尊重聖者，知聖者之法，善調御於聖者之法。尊重善士，知善士之法，善調御於善士之法 [cư sĩ bì xá khư! Đa văn thánh đệ tử, tôn trọng thánh giả, tri thánh giả chi pháp, thiện điều ngự ư thánh giả chi pháp. Tôn trọng thiện sĩ, tri thiện sĩ chi pháp, thiện điều ngự ư thiện sĩ chi pháp]
P	**na rūpaṃ attato samanupassati, na rūpavantaṃ vā attānaṃ, na attani vā rūpaṃ, na rūpasmiṃ vā attānaṃ.**
V	không xem sắc là tự ngã, không xem tự ngã là có sắc, không xem sắc là trong tự ngã, không xem tự ngã là trong sắc;
E	does not regard material shape as self nor self as having material shape nor material shape as in self nor self as in material shape;
C	然而，不觀色即是我，不觀我即是色者，不觀色於我中，不觀我於色中 [Nhiên nhi, bất quán sắc tức thị ngã, bất quán ngã tức thị sắc giả, bất quán sắc ư ngã trung, bất quán ngã ư sắc trung]
P	**Na vedanaṃ attato samanupassati, na vedanāvantaṃ vā attānaṃ, na attani vā vedanaṃ, na vedanāya vā attānaṃ;**
V	không xem thọ là tự ngã, không xem tự ngã là có thọ, không xem thọ là trong tự ngã, không xem tự ngã là trong thọ;
E	he does not regard feeling as self nor self as having feeling nor feeling as in self nor self as in feeling;
C	不觀受即是我，不觀我即是受者，不觀受於我中，不觀我於受中 [bất quán thọ tức thị ngã, bất quán ngã tức thị thọ giả, bất quán thọ ư ngã trung, bất quán ngã ư thọ trung]

P	**na saññaṃ attato samanupassati, na saññāvantaṃ vā attānaṃ, na attani vā saññaṃ, na saññāya vā attānaṃ;**
V	không xem tưởng là tự ngã, không xem tự ngã là có tưởng, không xem tưởng là trong tự ngã, không xem tự ngã là trong tưởng;
E	he does not regard perception as self nor self as having perception nor perception as in self nor self as in perception;
C	不觀想即是我，不觀我即是想者，不觀想於我中，不觀我於想中 [bất quán tưởng tức thị ngã, bất quán ngã tức thị tưởng giả, bất quán tưởng ư ngã trung, bất quán ngã ư tưởng trung]
P	**na saṅkhāre attato samanupassati, na saṅkhāravantaṃ vā attānaṃ, na attani vā saṅkhāre, na saṅkhāresu vā attānaṃ;**
V	không xem các hành là tự ngã, không xem tự ngã là có các hành, không xem các hành là trong tự ngã, không xem tự ngã là trong các hành;
E	he does not regard the habitual tendencies as self nor self as having habitual tendencies nor habitual tendencies as in self nor self as in habitual tendencies;
C	不觀行即是我，不觀我即是行者，不觀行於我中，不觀我於行中 [bất quán hành tức thị ngã, bất quán ngã tức thị hành giả, bất quán hành ư ngã trung, bất quán ngã ư hành trung]
P	**na viññāṇaṃ attato samanupassati, na viññāṇavantaṃ vā attānaṃ, na attani vā viññāṇaṃ, na viññāṇasmiṃ vā attānaṃ.**
V	không xem thức là tự ngã, không xem tự ngã là có thức, không xem thức là trong tự ngã, không xem tự ngã là trong thức.
E	he does not regard consciousness as self nor self as having consciousness nor consciousness as in self nor self as in consciousness.
C	不觀識即是我，不觀我即是識者，不觀識於我中，不觀我於識中 [bất quán thức tức thị ngã, bất quán ngã tức thị thức giả, bất quán thức ư ngã trung, bất quán ngã ư thức trung]
P	**Evaṃ kho, āvuso visākha, sakkāyadiṭṭhi na hotī''ti.**
V	Như vậy, Hiền giả Visakha, là không có thân kiến.
E	Thus, friend Visākha, does there not come to be (wrong) view as to own body."
C	居士毘舍佉！如是則無自身之常住見也 [Cư sĩ bì xá khư! Như thị tắc vô tự thân chi thường trú kiến dã]

4. Ariyo aṭṭhaṅgiko maggo - Bát Chánh đạo

P	**462. ''Katamo panāyye, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo''ti?**

V	- Thưa Ni sư, thế nào là Thánh đạo Tám ngành?
E	“But what, lady, is the ariyan eightfold Way?”
C	聖尼！云何為八支聖道？[thánh ni! Vân hà vi bát chi thánh đạo?]
P	**‘‘Ayameva kho, āvuso visākha, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ –**
V	- Hiền giả Visakha, đây là Thánh đạo Tám ngành, tức là
E	“This, friend Visākha, is the ariyan eightfold Way, that is to say:
C	居士毘舍佉！此八支聖道即 [cư sĩ bì xá khư! Thử bát chi thánh đạo tức]
P	**sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammāājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhī’’ti.**
V	chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.
E	perfect view, perfect thought, perfect speech, perfect action, perfect way of living, perfect endeavour, perfect mindfulness, perfect concentration.”
C	正見, 正思惟, 正語, 正業, 正命, 正精進, 正念, 正定也 [chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mệnh, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định dã]
P	**‘‘Ariyo panāyye, aṭṭhaṅgiko maggo saṅkhato udāhu asaṅkhato’’ti?**
V	- Thưa Ni sư, Thánh đạo Tám ngành này là hữu vi hay vô vi?
E	“But, lady, is the ariyan eightfold Way composite or in-composite?”
C	聖尼！八支聖道是有為、抑是無為耶？[thánh ni! Bát chi thánh đạo thị hữu vi, ức thị vô vi da?]
P	**‘‘Ariyo kho, āvuso visākha, aṭṭhaṅgiko maggo saṅkhato’’ti.**
V	- Hiền giả Visakha, Thánh đạo Tám ngành này là hữu vi.
E	“The ariyan eightfold Way, friend Visākha, is composite.”
C	居士毘舍佉！八支聖道是有為也 [cư sĩ bì xá khư! Bát chi thánh đạo thị hữu vi dã]
P	**‘‘Ariyena nu kho, ayye, aṭṭhaṅgikena maggena tayo khandhā saṅgahitā udāhu tīhi khandhehi ariyo aṭṭhaṅgiko maggo saṅgahito’’ti?**
V	- Thưa Ni sư, ba uẩn được Thánh đạo Tám ngành thâu nhiếp hay Thánh đạo Tám ngành được ba uẩn thâu nhiếp?
E	“Now, lady, are the three classes arranged in accordance with the ariyan eightfold Way or is the ariyan eightfold Way arranged in accordance with the three classes?”
C	以八支聖道攝三聚耶？抑以三聚攝八支聖道耶？[dĩ bát chi thánh đạo nhiếp tam tụ da? Ức dĩ tam tụ nhiếp bát chi thánh đạo da?]

P	**‘‘Na kho, āvuso visākha, ariyena aṭṭhaṅgikena maggena tayo khandhā saṅgahitā; tīhi ca kho, āvuso visākha, khandhehi ariyo aṭṭhaṅgiko maggo saṅgahito.**
V	- Hiền giả Visakha, ba uẩn không bị Thánh đạo Tám ngành thâu nhiếp; Hiền giả Visakha, Thánh đạo Tám ngành bị ba uẩn thâu nhiếp.
E	“Friend Visākha, the three classes are not arranged in accordance with the ariyan eightfold Way, but the ariyan eightfold Way is arranged in accordance with the three classes.
C	居士毘舍佉！不以八支聖道攝三聚，居士毘舍佉當以三聚攝八支聖道 [cư sĩ bì xá khư! Bất dĩ bát chi thánh đạo nhiếp tam tụ, cư sĩ bì xá khư đương dĩ tam tụ nhiếp bát chi thánh đạo]
P	**Yā cāvuso visākha, sammāvācā yo ca sammākammanto yo ca sammāājīvo ime dhammā sīlakkhandhe saṅgahitā.**
V	Hiền giả Visakha, chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng, những pháp này được thâu nhiếp trong giới uẩn.
E	Whatever, friend Visākha, is perfect speech and whatever is perfect action and whatever is perfect way of living, these things are arranged in the class of Moral Habit.
C	居士毘舍佉！正語、正業及正命，此等諸法為戒聚所攝 [Cư sĩ bì xá khư! Chánh ngữ, chánh nghiệp cập chánh mệnh, thử đẳng chư pháp vi giới tụ sở nhiếp]
P	**Yo ca sammāvāyāmo yā ca sammāsati yo ca sammāsamādhi ime dhammā samādhikkhandhe saṅgahitā.**
V	Chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định, những pháp này được thâu nhiếp trong định uẩn.
E	And whatever is perfect endeavour and whatever is perfect mindfulness and whatever is perfect concentration, these things are arranged in the class of Concentration.
C	正精進、正念及正定，此等諸法為定聚所攝 [chánh tinh tấn, chánh niệm cập chánh định, thử đẳng chư pháp vi định tụ sở nhiếp]
P	**Yā ca sammādiṭṭhi yo ca sammāsaṅkappo, ime dhammā paññākkhandhe saṅgahitā’’ti.**
V	Chánh tri kiến và chánh tư duy, những pháp này được thâu nhiếp trong tuệ uẩn
E	And whatever is perfect view and whatever is perfect thought, these things are arranged in the class of Intuitive Wisdom.”
C	正見及正思惟，此等諸法為慧聚所攝 [chánh kiến cập chánh tư duy, thử đẳng chư pháp vi tuệ tụ sở nhiếp]

5. Samādhi - Định

P	**‘‘Katamo panāyye, samādhi, katame dhammā samādhinimittā, katame dhammā samādhiparikkhārā, katamā samādhibhāvanā’’ti?**
V	- Thưa Ni sư thế nào là định, thế nào là định tướng, thế nào là định tư cụ, thế nào là định tu tập?
E	“And what, lady, is concentration, what are the distinguishing marks of concentration, what are the requisites for concentration, what is the development of concentration?”
C	聖尼！云何為定？云何為定之相？云何為定之資具？云何為定之修習？[thánh ni! Vân hà vi định? Vân hà vi định chi tướng? Vân hà vi định chi tư cụ? Vân hà vi định chi tu tập?]
P	**‘‘Yā kho, āvuso visākha, cittassa ekaggatā ayaṃ samādhi;**
V	- Hiền giả Visakha, nhất tâm là định,
E	“Whatever, friend Visākha, is one-pointedness of mind, this is concentration;
C	居士毘舍佉！得心一境性是定也 [cư sĩ bì xá khư! Đắc tâm nhất cảnh tính thị định dã]
P	**cattāro satipaṭṭhānā samādhinimittā;**
V	Bốn Niệm Xứ là định tướng,
E	the four arousings of mindfulness are the distinguishing marks of concentration;
C	四念處為定之相也 [tứ niệm xứ vi định chi tướng dã]
P	**cattāro sammappadhānā samādhiparikkhārā.**
V	Bốn Tinh cần là định tư cụ,
E	the four right efforts are the requisites for concentration;
C	四正勤為定之資具也 [tứ chánh cần vi định chi tư cụ dã]
P	**Yā tesaṃyeva dhammānaṃ āsevanā bhāvanā bahulīkammaṃ, ayaṃ ettha samādhibhāvanā’’ti.**
V	sự luyện tập, sự tu tập, sự tái tu tập của những pháp ấy là định tu tập ở đây vậy.
E	whatever is the practice, the development, the increase of these very things, this is herein the development of concentration.”
C	彼等諸法之練習、修習、多所作，是定之修習也 [bỉ đẳng chư pháp chi luyện tập, tu tập, đa sở tác, thị định chi tu tập dã]

6. Saṅkhāra - Hành

P	**463. ‘‘Kati panāyye, saṅkhārā’’ti?**
V	- Thưa Ni sư, có bao nhiêu hành?
E	“And how many activities are there, lady?”
C	又，聖尼！有幾何之行耶？[hựu, thánh ni! Hữu kỷ hà chi hành da?]
P	**‘‘Tayome, āvuso visākha, saṅkhārā –**
V	- Hiền giả, có ba loại hành này:
E	“There are these three activities, friend Visākha:
C	居士毘舍佉!有此等之三行, 即 [cư sĩ bì xá khư! Hữu thử đẳng chi tam hành, tức]
P	**kāyasaṅkhāro, vacīsaṅkhāro, cittasaṅkhāro’’ti.**
V	thân hành, khẩu hành, và tâm hành.
E	activities of body, activities of speech, activities of mind.”
C	身行、口行、心行也 [thân hành, khẩu hành, tâm hành dã]
P	**‘‘Katamo panāyye, kāyasaṅkhāro, katamo vacīsaṅkhāro, katamo cittasaṅkhāro’’ti?**
V	- Thưa Ni sư, thế nào là thân hành, thế nào là khẩu hành, thế nào là tâm hành?
E	“And what, lady, is activity of body, what activity of speech, what activity of mind?”
C	聖尼！云何為身行？云何為口行？云何為心行？[thánh ni! Vân hà vi thân hành? Vân hà vi khẩu hành? Vân hà vi tâm hành?]
P	**‘‘Assāsapassāsā kho, āvuso visākha, kāyasaṅkhāro, vitakkavicārā vacīsaṅkhāro, saññā ca vedanā ca cittasaṅkhāro’’ti.**
V	- Thở vô, thở ra, Hiền giả Visakha, là thân hành, tầm tứ là khẩu hành, tưởng và thọ là tâm hành.
E	“In-breathing and out-breathing, friend Visākha, is activity of body; initial thought and discursive thought is activity of speech; perception and feeling is activity of mind.”
C	居士毘舍佉！出入息為身行也；尋、伺為口行也；想及受為心行也 [cư sĩ bì xá khư! Xuất nhập tức vi thân hành dã; tầm, tứ vi khẩu hành dã; tưởng cập thọ vi tâm hành dã]
P	**‘‘Kasmā panāyye, assāsapassāsā kāyasaṅkhāro, kasmā vitakkavicārā vacīsaṅkhāro, kasmā saññā ca vedanā ca cittasaṅkhāro’’ti?**

V	- Thưa Ni sư, vì sao thở vô thở ra là thân hành, vì sao tầm tứ là khẩu hành, vì sao tưởng và thọ là tâm hành?
E	“But why, lady, is in-breathing and out-breathing activity of body, why is initial thought and discursive thought activity of speech, why is perception and why is feeling activity of mind?”
C	聖尼！何故出入息為身行耶？何故尋、伺為口行耶？何故想及受為心行耶？ [thánh ni! Hà cố xuất nhập tức vi thân hành da? Hà cố tầm, tứ vi khẩu hành da? Hà cố tưởng cập thọ vi tâm hành da?]
P	**‘‘Assāsapassāsā kho, āvuso visākha, kāyikā ete dhammā kāyappaṭibaddhā, tasmā assāsapassāsā kāyasaṅkhāro.**
V	- Thở vô, thở ra, Hiền giả Visakha, thuộc về thân, những pháp này lệ thuộc với thân, nên thở vô thở ra thuộc về thân hành.
E	“In-breathing and out-breathing, friend Visākha, these are bodily things dependent on the body, therefore in-breathing and out-breathing is activity of body.
C	居士毘舍佉！出入息為屬於身者也，此等諸法為繫縛於身者也，是故出入息為身行也 [cư sĩ bì xá khư! Xuất nhập tức vi thuộc ư thân giả dã, thử đẳng chư pháp vi hệ phược ư thân giả dã, thị cố xuất nhập tức vi thân hành dã]
P	**Pubbe kho, āvuso visākha, vitakketvā vicāretvā pacchā vācaṃ bhindati, tasmā vitakkavicārā vacīsaṅkhāro.**
V	Hiền giả Visakha, trước phải tầm và tứ rồi sau mới phát lời nói, nên tầm tứ thuộc về khẩu hành.
E	Having first had initial thought and discursive thought, one subsequently utters a speech, therefore initial and discursive thought is activity of speech.
C	居士毘舍佉！尋、伺於先而後發語，是故尋、伺為口行也 [Cư sĩ bì xá khư! Tầm, tứ ư tiên nhi hậu phát ngữ, thị cố tầm, tứ vi khẩu hành dã]
P	**Saññā ca vedanā ca cetasikā ete dhammā cittappaṭibaddhā, tasmā saññā ca vedanā ca cittasaṅkhāro’’ti.**
V	Tưởng và thọ và tâm sở, các pháp này lệ thuộc với tâm, nên tưởng và thọ thuộc về tâm hành.
E	Perception and feeling, these are mental things, dependent on mind, therefore perception and feeling is (each) activity of mind.”
C	想與受是屬於心，此等諸法為繫縛於心者也，是故想及受為心行也 [Tưởng dữ thọ thị thuộc ư tâm, thử đẳng chư pháp vi hệ phược ư tâm giả dã, thị cố tưởng cập thọ vi tâm hành dã]

7. Saññāvedayitanirodha - Diệt thọ tưởng định

P	**464. ‘‘Kathaṃ panāyye, saññāvedayitanirodhasamāpatti hotī’’ti?**
V	- Thưa Ni sư, như thế nào là chứng nhập Diệt thọ tưởng định?
E	“And how, lady, does there come to be the attainment of the stopping of perception and feeling?”
C	聖尼！如何入滅受想定耶？[thánh ni! Như hà nhập diệt thọ tưởng định da?]
P	**‘‘Na kho, āvuso visākha, saññāvedayitanirodhaṃ samāpajjantassa bhikkhuno evaṃ hoti –**
V	- Hiền giả Visakha, Tỷ-kheo chứng nhập Diệt thọ tưởng định, vị ấy không nghĩ rằng:
E	“Friend Visākha, it does not occur to a monk who is attaining the stopping of perception and feeling:
C	居士毘舍佉！入滅受想定之比丘是無有生念：[cư sĩ bì xá khư! Nhập diệt thọ tưởng định chi tỷ khâu thị vô hữu sanh niệm:]
P	**‘ahaṃ saññāvedayitanirodhaṃ samāpajjissa’nti vā, ‘ahaṃ saññāvedayitanirodhaṃ samāpajjāmī’ti vā, ‘ahaṃ saññāvedayitanirodhaṃ samāpanno’ti vā.**
V	"Tôi sẽ chứng nhập Diệt thọ tưởng định", hay "Tôi đang chứng nhập Diệt thọ tưởng định" hay "Tôi đã chứng nhập Diệt thọ tưởng định".
E	‘I will attain the stopping of perception and feeling,’ or ‘I am attaining the stopping of perception and feeling,’ or ‘I have attained the stopping of perception and feeling.’
C	『我將入滅受想定』，或『我正入滅受想定』，或『我已入滅受想定』[“ ngã tương nhập diệt thọ tưởng định”, hoặc“ ngã chánh nhập diệt thọ tưởng định”, hoặc“ ngã dĩ nhập diệt thọ tưởng định”]
P	**Atha khvāssa pubbeva tathā cittaṃ bhāvitaṃ hoti yaṃ taṃ tathattāya upanetī’’ti.**
V	Vì rằng, tâm của vị này trước đã được tu tập như vậy nên đưa đến trạng thái như vậy.
E	For, his mind has been previously so developed in that way that it leads him on to the state of being such.”
C	其時，本如是修習心，是故如是之趣向也 [Kỳ thời, bản như thị tu tập tâm, thị cố như thị chi thú hướng dã]
P	**‘‘Saññāvedayitanirodhaṃ samāpajjantassa panāyye, bhikkhuno katame dhammā paṭhamaṃ nirujjhanti – yadi vā kāyasaṅkhāro, yadi vā vacīsaṅkhāro, yadi vā cittasaṅkhāro’’ti?**
V	- Thưa Ni sư, Tỷ-kheo chứng nhập Diệt thọ tưởng định, những pháp gì diệt trước, thân hành, hay khẩu hành, hay tâm hành?

E	“But, lady, when a monk is attaining the stopping of perception and feeling, what things are stopped first: activity of body or activity of speech or activity of mind?”
C	聖尼！比丘入滅受想定時先滅何法耶？為身行耶？為口行耶？或心行耶？[thánh ni! Tỷ khâu nhập diệt thọ tưởng định thì tiên diệt hà pháp da? Vi thân hành da? Vi khẩu hành da? Hoặc tâm hành da?]
P	**‘‘Saññāvedayitanirodhaṃ samāpajjantassa kho, āvuso visākha, bhikkhuno paṭhamaṃ nirujjhati vacīsaṅkhāro, tato kāyasaṅkhāro, tato cittasaṅkhāro’’ti.**
V	- Hiền giả Visakha, vị Tỷ-kheo chứng nhập Diệt thọ tưởng định, khẩu hành diệt trước, rồi đến thân hành, rồi đến tâm hành.
E	“Friend Visākha, when a monk is attaining the stopping of perception and feeling, activity of speech is stopped first, then activity of body, then activity of mind.”
C	居士毘舍佉！入滅受想定之比丘，先滅口行，次身行，其次心行也 [cư sĩ bì xá khư! Nhập diệt thọ tưởng định chi tỷ khâu, tiên diệt khẩu hành, thứ thân hành, kỳ thứ tâm hành dã]
P	**‘‘Kathaṃ panāyye, saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhānaṃ hotī’’ti?**
V	- Thưa Ni sư, làm thế nào xuất khởi Diệt thọ tưởng định?
E	“And how, lady, does there come to be emergence from the attainment of the stopping of perception and feeling?”
C	聖尼！如何是滅受想定之起出耶？[thánh ni! Như hà thị diệt thọ tưởng định chi khởi xuất da?]
P	**‘‘Na kho, āvuso visākha, saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhahantassa bhikkhuno evaṃ hoti –**
V	- Hiền giả Visakha, vị Tỷ-kheo xuất khởi Diệt thọ tưởng định, không có nghĩ rằng:
E	“Friend Visākha, it does not occur to a monk who is emerging from the attainment of the stopping of perception and feeling:
C	居士毘舍佉！比丘從滅受想定起時不生如是念：即 [cư sĩ bì xá khư! Tỷ khâu tòng diệt thọ tưởng định khởi thời bất sanh như thị niệm: tức]
P	**‘ahaṃ saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhahissa’nti vā, ‘ahaṃ saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhahāmī’ti vā, ‘ahaṃ saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhito’ti vā.**
V	"Tôi sẽ xuất khởi Diệt thọ tưởng định", hay "Tôi đang xuất khởi Diệt thọ tưởng định", hay "Tôi đã xuất khởi Diệt thọ tưởng định".
E	‘I will emerge from the attainment of the stopping of perception and feeling, or ‘I am emerging from the attainment of the stopping of perception and feeling, or I have emerged from the attainment of the stopping of perception and feeling.’

C	『我將滅受想定起出』，或『我正由滅受想定起出』，或『我已由滅受想定起出』[“ ngã tương diệt thọ tưởng định khởi xuất”, hoặc“ ngã chánh do diệt thọ tưởng định khởi xuất”, hoặc“ ngã dĩ do diệt thọ tưởng định khởi xuất”]
P	**Atha khvāssa pubbeva tathā cittaṃ bhāvitaṃ hoti yaṃ taṃ tathattāya upanetī’’ti.**
V	Vì rằng tâm của vị này trước đã tu tập như vậy nên đưa đến trạng thái như vậy.
E	For his mind has been previously so developed in that way that it leads him on to the state of being such.”
C	彼本如是修習心，是故以至如是之趣向 [Bỉ bản như thị tu tập tâm, thị cố dĩ chí như thị chi thú hướng]
P	**‘‘Saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhahantassa panāyye, bhikkhuno katame dhammā paṭhamaṃ uppajjanti – yadi vā kāyasaṅkhāro, yadi vā vacīsaṅkhāro, yadi vā cittasaṅkhāro’’ti?**
V	- Thưa Ni sư, Tỷ-kheo xuất khởi Diệt thọ tưởng định, những pháp nào khởi lên trước, thân hành, hay khẩu hành hay tâm hành?
E	“But, lady, when a monk is emerging from the attainment of the stopping of perception and feeling, what things arise first: activity of body or activity of speech or activity of mind?
C	聖尼！比丘從滅受想定起時，先生何法耶？為身行耶？為口行耶？或心行耶？ [thánh ni! Tỷ khâu tòng diệt thọ tưởng định khởi thời, tiên sanh hà pháp da? Vi thân hành da? Vi khẩu hành da? Hoặc tâm hành da?]
P	**‘‘Saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhahantassa kho, āvuso visākha, bhikkhuno paṭhamaṃ uppajjati cittasaṅkhāro, tato kāyasaṅkhāro, tato vacīsaṅkhāro’’ti.**
V	- Hiền giả Visakha, Tỷ-kheo xuất khởi Diệt thọ tưởng định, tâm hành khởi lên trước nhất, rồi đến thân hành, rồi đến khẩu hành.
E	“Friend Visākha, when a monk is emerging from the attainment of the stopping of perception and feeling, activity of mind arises first, then activity of body, then activity of speech.”
C	居士毘舍佉！比丘從滅受想定起時先生心行，次身行，其次口行也 [cư sĩ bì xá khư! Tỷ khâu tòng diệt thọ tưởng định khởi thời tiên sanh tâm hành, thứ thân hành, kỳ thứ khẩu hành dã]
P	**‘‘Saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhitaṃ panāyye, bhikkhuṃ kati phassā phusantī’’ti?**
V	- Thưa Ni sư, khi Tỷ-kheo xuất khởi Diệt thọ tưởng định, vị ấy cảm giác những xúc nào?

E	“Lady, how many impingements assail a monk who has emerged from the attainment of the stopping of perception and feeling?”
C	聖尼！比丘從滅受想定起時，觸幾種觸耶？[thánh ni! Tỷ khâu tòng diệt thọ tưởng định khởi thời, xúc kỷ chủng xúc da?]
P	**‘‘Saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhitaṃ kho, āvuso visākha, bhikkhuṃ tayo phassā phusanti – suññato phasso, animitto phasso, appaṇihito phasso’’ti.**
V	- Hiền giả Visakha, khi Tỷ-kheo xuất khởi Diệt thọ tưởng định, vị ấy cảm giác ba loại xúc: không xúc, vô tướng xúc, vô nguyện xúc.
E	“Friend Visākha, when a monk has emerged from the attainment of the stopping of perception and feeling three impingements assail him: impingement that is void, impingement that is signless, impingement that is undirected.”
C	居士毘舍佉！比丘從滅受想定起時觸三種觸：空觸、無相觸、無願觸也 [cư sĩ bì xá khư! Tỷ khâu tòng diệt thọ tưởng định khởi thời xúc tam chủng xúc: không xúc, vô tướng xúc, vô nguyện xúc dã]
P	**‘‘Saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhitassa panāyye, bhikkhuno kiṃninnaṃ cittaṃ hoti kiṃpoṇaṃ kiṃpabbhāra’’nti?**
V	- Thưa Ni sư, khi Tỷ-kheo xuất khởi Diệt thọ tưởng định, tâm của vị ấy thiên về gì, hướng về gì, khuynh hướng về gì?
E	“When, lady, the mind of a monk has emerged from the attainment of the stopping of perception and feeling, towards what does his mind tend, slide and gravitate?”
C	聖尼！比丘從滅受想定起出已，心何所傾、何所趣、何所順？[thánh ni! Tỷ khâu tòng diệt thọ tưởng định khởi xuất dĩ, tâm hà sở khuynh, hà sở thú, hà sở thuận?]
P	**‘‘Saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhitassa kho, āvuso visākha, bhikkhuno vivekaninnaṃ cittaṃ hoti, vivekapoṇaṃ vivekapabbhāra’’nti.**
V	- Hiền giả Visakha, khi Tỷ-kheo xuất khởi Diệt thọ tưởng định, tâm của vị ấy thiên về độc cư, hướng về độc cư, khuynh hướng về độc cư.
E	“Friend Visākha, the mind of a monk who has emerged from the attainment of the stopping of perception and feeling tends, slides and gravitates towards aloofness.”
C	居士毘舍佉！比丘從滅受想定起出已心傾向遠離、趣向遠離、順於遠離 [cư sĩ bì xá khư! Tỷ khâu tòng diệt thọ tưởng định khởi xuất dĩ tâm khuynh hướng viễn ly, thú hướng viễn ly, thuận ư viễn ly]

8. Vedanā - Thọ

P	**465. ‘‘Kati panāyye, vedanā’’ti?**
V	- Thưa Ni sư, có bao nhiêu thọ?

E	“How many feelings are there, lady?”
C	聖尼！有幾種受耶？[thánh ni! Hữu kỷ chủng thọ da?]
P	**‘‘Tisso kho imā, āvuso visākha, vedanā –**
V	- Hiền giả Visakha, có ba thọ này,
E	“There are these three feelings, friend Visākha:
C	居士毘舍佉！有此等之受：[cư sĩ bì xá khư! Hữu thử đẳng chi thọ:]
P	**sukhā vedanā, dukkhā vedanā, adukkhamasukhā vedanā’’ti.**
V	lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ.
E	Feeling that is pleasant, feeling that is painful, feeling that is neither painful nor pleasant.”
C	樂受、苦受、不苦不樂受也 [lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ dã]
P	**‘‘Katamā panāyye, sukhā vedanā, katamā dukkhā vedanā, katamā adukkhamasukhā vedanā’’ti?**
V	- Thưa Ni sư, thế nào là lạc thọ, thế nào là khổ thọ, thế nào là bất khổ bất lạc thọ?
E	“And what, lady, is feeling that is pleasant, what feeling that is painful, what feeling that is neither painful nor pleasant?”
C	又，聖尼！云何為樂受？云何為苦受？云何為不苦不樂受？[hựu, thánh ni! Vân hà vi lạc thọ? Vân hà vi khổ thọ? Vân hà vi bất khổ bất lạc thọ?]
P	**‘‘Yaṃ kho, āvuso visākha, kāyikaṃ vā cetasikaṃ vā sukhaṃ sātaṃ vedayitaṃ –**
V	- Hiền giả Visakha, cái gì được cảm thọ bởi thân hay tâm, một cách khoái lạc, khoái cảm,
E	“That, friend Visākha, which is experienced, whether by body or mind, and is pleasant and agreeable,
C	居士毘舍佉！若感於樂覺、喜好乃身心 [cư sĩ bì xá khư! Nhược cảm ư lạc giác, hỷ hảo nãi thân tâm]
P	**ayaṃ sukhā vedanā.**
V	như vậy là lạc thọ.
E	this is a pleasant feeling.
C	之樂受也 [chi lạc thọ dã]
P	**Yaṃ kho, āvuso visākha, kāyikaṃ vā cetasikaṃ vā dukkhaṃ asātaṃ vedayitaṃ –**

V	Hiền giả Visakha, cái gì được cảm thọ bởi thân hay tâm, một cách đau khổ, không khoái cảm,
E	That, friend Visākha, which is experienced, whether by body or mind, and is painful and disagreeable,
C	居士毘舍佉！若感於苦覺、不喜好乃身心 [Cư sĩ bì xá khư! Nhược cảm ư khổ giác, bất hỷ hảo nãi thân tâm]
P	**ayaṃ dukkhā vedanā.**
V	như vậy là khổ thọ.
E	this is a painful feeling.
C	之苦受也 [chi khổ thọ dã]
P	**Yaṃ kho, āvuso visākha, kāyikaṃ vā cetasikaṃ vā neva sātaṃ nāsātaṃ vedayitaṃ**
V	Hiền giả Visakha, cái gì được cảm thọ bởi thân hay tâm không khoái cảm, không đau khổ (không không khoái cảm)
E	That, friend Visākha, which is experienced, whether by body or mind, and is neither agreeable nor disagreeable,
C	居士毘舍佉！若感於非喜好、非不喜好乃身心 [Cư sĩ bì xá khư! Nhược cảm ư phi hỷ hảo, phi bất hỷ hảo nãi thân tâm]
P	**ayaṃ adukkhamasukhā vedanā’’ti.**
V	như vậy là bất khổ bất lạc thọ
E	this is a feeling that is neither painful nor pleasant.”
C	之不苦不樂受也 [chi bất khổ bất lạc thọ dã]
P	**‘‘Sukhā panāyye, vedanā kiṃsukhā kiṃdukkhā, dukkhā vedanā kiṃsukhā kiṃdukkhā, adukkhamasukhā vedanā kiṃsukhā kiṃdukkhā’’ti?**
V	- Thưa Ni sư, đối với lạc thọ, cái gì lạc, cái gì khổ? Đối với khổ thọ, cái gì khổ, cái gì lạc? Đối với bất khổ bất lạc thọ, cái gì lạc, cái gì khổ?
E	“But, lady, how is pleasant feeling pleasant, how painful? How is painful feeling painful, how pleasant? How is neutral feeling pleasant, how painful?”
C	聖尼！樂受者以何為樂、以何為苦耶？苦受者以何為苦、以何為樂耶？不苦不樂受者是以何為樂、以何為苦耶？[thánh ni! Lạc thọ giả dĩ hà vi lạc, dĩ hà vi khổ da? Khổ thọ giả dĩ hà vi khổ, dĩ hà vi lạc da? Bất khổ bất lạc thọ giả thị dĩ hà vi lạc, dĩ hà vi khổ da?]
P	**‘‘Sukhā kho, āvuso visākha, vedanā ṭhitisukhā vipariṇāmadukkhā;**
V	- Hiền giả Visakha, đối với lạc thọ, cái gì trú là lạc, cái gì biến hoại là khổ.

E	“Friend Visākha, pleasant feeling is that where pleasantness is lasting, pain variable;
C	居士毘舍佉！樂受以住為樂，以變易為苦 [cư sĩ bì xá khư! Lạc thọ dĩ trú vi nhạc, dĩ biến dị vi khổ]
P	**dukkhā vedanā ṭhitidukkhā vipariṇāmasukhā;**
V	Đối với khổ thọ, cái gì trú là khổ, cái gì biến hoại là lạc.
E	painful feeling is that where pain is lasting, pleasantness variable;
C	苦受是以住為苦，以變易為樂 [khổ thọ thị dĩ trú vi khổ, dĩ biến dị vi lạc]
P	**adukkhamasukhā vedanā ñāṇasukhā aññāṇadukkhā’’ti.**
V	Đối với bất khổ bất lạc thọ, có trí là lạc, vô trí là khổ.
E	neutral feeling is pleasant as to knowing, painful as to not knowing.”
C	不苦不樂受是以知為樂，以不知為苦 [bất khổ bất lạc thọ thị dĩ tri vi lạc, dĩ bất tri vi khổ]

9. Anusaya - Tùy Miên

P	**‘‘Sukhāya panāyye, vedanāya kiṃ anusayo anuseti, dukkhāya vedanāya kiṃ anusayo anuseti, adukkhamasukhāya vedanāya kiṃ anusayo anusetī’’ti?**
V	- Thưa Ni sư, trong lạc thọ, có tùy miên gì tồn tại; trong khổ thọ, có tùy miên gì tồn tại; trong bất khổ bất lạc thọ, có tùy miên gì tồn tại?
E	“But, lady, what tendency lies latent in pleasant feeling, what tendency lies latent in painful feeling, what tendency lies latent in neutral feeling?”
C	聖尼！樂受以何隨眠隨使之耶？苦受以何隨眠隨使之耶？不苦不樂受以何隨眠隨使之耶？[thánh ni! Lạc thọ dĩ hà tuỳ miên tuỳ sử chi da? Khổ thọ dĩ hà tuỳ miên tuỳ sử chi da? Bất khổ bất lạc thọ dĩ hà tuỳ miên tuỳ sử chi da?]
P	**‘‘Sukhāya kho, āvuso visākha, vedanāya rāgānusayo anuseti, dukkhāya vedanāya paṭighānusayo anuseti, adukkhamasukhāya vedanāya avijjānusayo anusetī’’ti.**
V	- Hiền giả Visakha, trong lạc thọ, tham tùy miên tồn tại; trong khổ thọ, sân tùy miên tồn tại; trong tất cả bất khổ bất lạc thọ, vô minh tùy miên tồn tại.
E	“Friend Visākha, a tendency to attachment lies latent in pleasant feeling; a tendency to repugnance lies latent in painful feeling; a tendency to ignorance lies latent in a neutral feeling.”
C	居士毘舍佉！於樂受是貪隨眠隨使之，於苦受是瞋隨眠隨使之，於不苦不樂受是無明隨眠隨使之 [cư sĩ bì xá khư! Ư lạc thọ thị tham tuỳ miên tuỳ sử chi, ư khổ thọ thị sân tuỳ miên tuỳ sử chi, ư bất khổ bất lạc thọ thị vô minh tuỳ miên tuỳ sử chi]

P	**‘‘Sabbāya nu kho, ayye, sukhāya vedanāya rāgānusayo anuseti, sabbāya dukkhāya vedanāya paṭighānusayo anuseti, sabbāya adukkhamasukhāya vedanāya avijjānusayo anusetī’’ti?**
V	- Thưa Ni sư, có phải trong tất cả lạc thọ, tham tùy miên tồn tại; trong tất cả khổ thọ, sân tùy miên tồn tại; trong tất cả bất khổ bất lạc thọ, vô minh tùy miên tồn tại?
E	“But, lady, does a tendency to attachment lie latent in all pleasant feeling? Does a tendency to repugnance lie latent in all painful feeling? Does a tendency to ignorance lie latent in all neutral feeling?”
C	聖尼！一切樂受皆貪隨眠隨使之耶？一切苦受皆瞋隨眠隨使之耶？一切不苦不樂受皆無明隨眠隨使之耶？ [thánh ni! Nhất thiết lạc thọ giai tham tuỳ miên tuỳ sử chi da? Nhất thiết khổ thọ giai sân tuỳ miên tuỳ sử chi da? Nhất thiết bất khổ bất lạc thọ giai vô minh tuỳ miên tuỳ sử chi da?]
P	**‘‘Na kho, āvuso visākha, sabbāya sukhāya vedanāya rāgānusayo anuseti, na sabbāya dukkhāya vedanāya paṭighānusayo anuseti, na sabbāya adukkhamasukhāya vedanāya avijjānusayo anusetī’’ti.**
V	- Hiền giả Visakha, không phải trong tất cả lạc thọ, tham tùy miên tồn tại; không phải trong tất cả khổ thọ, sân tùy miên tồn tại; không phải trong tất cả bất khổ bất lạc thọ, vô minh tùy miên tồn tại.
E	“Friend Visākha, a tendency to attachment does not lie latent in all pleasant feeling, a tendency to repugnance does not lie latent in all painful feeling, a tendency to ignorance does not lie latent in all neutral feeling.”
C	居士毘舍佉！一切樂受非貪隨眠隨使之，一切苦受非瞋隨眠隨使之，一切不苦不樂受非無明隨眠隨使之 [cư sĩ bì xá khư! Nhất thiết lạc thọ phi tham tuỳ miên tuỳ sử chi, nhất thiết khổ thọ phi sân tuỳ miên tuỳ sử chi, nhất thiết bất khổ bất lạc thọ phi vô minh tuỳ miên tuỳ sử chi]
P	**‘‘Sukhāya panāyye, vedanāya kiṃ pahātabbaṃ, dukkhāya vedanāya kiṃ pahātabbaṃ, adukkhamasukhāya vedanāya kiṃ pahātabba’’nti?**
V	- Thưa Ni sư, trong lạc thọ, cái gì phải từ bỏ. Trong khổ thọ, cái gì phải từ bỏ. Trong bất khổ bất lạc thọ, cái gì phải từ bỏ?
E	“But, lady, what is to be got rid of in pleasant feeling? What is to be got rid of in painful feeling? What is to be got rid of in neutral feeling?”
C	又，聖尼！樂受何應捨耶？苦受何應捨耶？不苦不樂受何應捨耶？ [hựu, thánh ni! Lạc thọ hà ưng xả da? Khổ thọ hà ưng xả da? Bất khổ bất lạc thọ hà ưng xả da?]
P	**‘‘Sukhāya kho, āvuso visākha, vedanāya rāgānusayo pahātabbo, dukkhāya vedanāya paṭighānusayo pahātabbo, adukkhamasukhāya vedanāya avijjānusayo pahātabbo’’ti.**
V	- Hiền giả Visakha, trong lạc thọ, tham tùy miên phải từ bỏ. Trong khổ thọ, sân tùy miên phải từ bỏ. Trong bất khổ bất lạc thọ, vô minh tùy miên phải từ bỏ.

E	“A tendency to attachment, friend Visākha, is to be got rid of in pleasant feeling; a tendency to repugnance is to be got rid of in painful feeling; a tendency to ignorance is to be got rid of in neutral feeling.”
C	居士毘舍佉！樂受應捨貪隨眠也，苦受應捨瞋隨眠也，不苦不樂受應捨無明隨眠也 [cư sĩ bì xá khư! Lạc thọ ưng xả tham tuỳ miên dã, khổ thọ ưng xả sân tuỳ miên dã, bất khổ bất lạc thọ ưng xả vô minh tuỳ miên dã]
P	**‘‘Sabbāya nu kho, ayye, sukhāya vedanāya rāgānusayo pahātabbo, sabbāya dukkhāya vedanāya paṭighānusayo pahātabbo, sabbāya adukkhamasukhāya vedanāya avijjānusayo pahātabbo’’ti?**
V	- Thưa Ni sư, có phải trong tất cả lạc thọ, tham tùy miên phải từ bỏ. Trong tất cả khổ thọ, sân tùy miên phải từ bỏ. Trong tất cả bất khổ bất lạc thọ, vô minh tùy miên phải từ bỏ?
E	“But, lady, is a tendency to attachment to be got rid of from every pleasant feeling? Is a tendency to repugnance to be got rid of from every painful feeling? Is a tendency to ignorance to be got rid of from every neutral feeling?”
C	聖尼！一切樂受皆應捨貪隨眠耶？一切苦受皆應捨瞋隨眠耶？一切不苦不樂受皆應捨無明隨眠耶？[thánh ni! Nhất thiết lạc thọ giai ưng xả tham tuỳ miên da? Nhất thiết khổ thọ giai ưng xả sân tuỳ miên da? Nhất thiết bất khổ bất lạc thọ giai ưng xả vô minh tuỳ miên da?]
P	**‘‘Na kho, āvuso visākha, sabbāya sukhāya vedanāya rāgānusayo pahātabbo, na sabbāya dukkhāya vedanāya paṭighānusayo pahātabbo, na sabbāya adukkhamasukhāya vedanāya avijjānusayo pahātabbo.**
V	- Hiền giả Visakha, không phải trong tất cả lạc thọ, tham tùy miên phải từ bỏ; trong tất cả khổ thọ, sân tùy miên phải từ bỏ; trong tất cả bất khổ bất lạc thọ, vô minh tùy miên phải từ bỏ.
E	“No, friend Visākha, a tendency to attachment is not to be got rid of from every pleasant feeling, a tendency to repugnance is not to be got rid of from every painful feeling, a tendency to ignorance is not to be got rid of from every neutral feeling.
C	居士毘舍佉！非一切樂受皆應捨貪隨眠，非一切苦受皆應捨瞋隨眠，非一切不苦不樂受皆應捨無明隨眠 [cư sĩ bì xá khư! Phi nhất thiết lạc thọ giai ưng xả tham tuỳ miên, phi nhất thiết khổ thọ giai ưng xả sân tuỳ miên, phi nhất thiết bất khổ bất lạc thọ giai ưng xả vô minh tuỳ miên]
P	**Idhāvuso visākha, bhikkhu vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati.**
V	Ở đây, Hiền giả Visakha, vị Tỷ-kheo ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và an trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm và tứ.

E	In this case, friend Visākha, a monk, aloof from pleasures of the senses, aloof from unskilled states of mind, enters on and abides in the first meditation which is accompanied by initial thought and discursive thought, is born of aloofness, and is rapturous and joyful.
C	居士毘舍佉！於此，比丘離諸欲、離諸不善法，有尋、有伺，由離生喜樂，得初禪具足住 [Cư sĩ bì xá khư! Ư thử, tỷ khâu ly chư dục, ly chư bất thiện pháp, hữu tầm, hữu tứ, do ly sanh hỷ nhạc, đắc sơ thiền cụ túc trú]
P	**Rāgaṃ tena pajahati, na tattha rāgānusayo anuseti.**
V	Do vậy tham đã được từ bỏ, không còn tham tùy miên tồn tại ở đây.
E	It is by this means that he gets rid of attachment, no tendency to attachment lies latent there.
C	依此而捨貪，其時，貪隨眠不隨使之 [y thử nhi xả tham, kỳ thời, tham tuỳ miên bất tuỳ sử chi]
P	**Idhāvuso visākha, bhikkhu iti paṭisañcikkhati – 'kudāssu nāmāhaṃ tadāyatanaṃ upasampajja viharissāmi yadariyā etarahi āyatanaṃ upasampajja viharantī'ti?**
V	Ở đây, Hiền giả Visakha, vị Tỷ-kheo suy tư như sau: "Chắc chắn ta sẽ chứng và an trú trong trú xứ mà nay các vị Thánh đang an trú".
E	In this case, friend Visākha, a monk reflects thus: 'Surely I, entering on it, will abide in that plane which the ariyans, entering on, are now abiding in.'
C	居士毘舍佉！然於此，比丘如是思惟之：『今諸聖者成就住其處，我必成就住其處。』[Cư sĩ bì xá khư! Nhiên ư thử, tỷ khâu như thị tư duy chi: " kim chư thánh giả thành tựu trú kỳ xứ, ngã tất thành tựu trú kỳ xứ."]
P	**Iti anuttaresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpayato uppajjati pihāppaccayā domanassaṃ.**
V	Vì muốn phát nguyện hướng đến các cảnh giải thoát vô thượng, do ước nguyện ấy, khởi lên ưu tư.
E	From setting up a yearning for the incomparable Deliverances there arises, as a result of the yearning, distress;
C	如是對無上解脫之立願者，由願(不)生憂苦 [như thị đối vô thượng giải thoát chi lập nguyện giả, do nguyện (bất) sanh ưu khổ]
P	**Paṭighaṃ tena pajahati, na tattha paṭighānusayo anuseti.**
V	Do vậy, sân được từ bỏ, không còn sân tùy miên tồn tại ở đây.
E	it is by this means that he gets rid of repugnance, no tendency to repugnance lies latent there.

C	以此而捨瞋，其時，瞋隨眠不使之 [dĩ thử nhi xả sân, kỳ thời, sân tuỳ miên bất sử chi]
P	**Idhāvuso visākha, bhikkhu sukhassa ca pahānā, dukkhassa ca pahānā, pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā, adukkhamasukhaṃ upekkhāsatipārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati.**
V	Ở đây, Hiền giả Visakha, vị Tỷ-kheo xả lạc và xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh.
E	In this case, friend Visākha, a monk, by getting rid of joy, and by getting rid of anguish, by the going down of his former pleasures and sorrows, enters on and abides in the fourth meditation which has neither anguish nor joy and which is entirely purified by equanimity and mindfulness.
C	居士毘舍佉!於此, 比丘依樂之捨, 苦之捨, 於先已滅喜憂, 不苦不樂、捨, 念以達徧淨，第四禪具足住 [Cư sĩ bì xá khư! Ư thử, tỷ khâu y lạc chi xả, khổ chi xả, ư tiên dĩ diệt hỷ ưu, bất khổ bất lạc, xả, niệm dĩ đạt biến tịnh, đệ tứ thiền cụ túc trú]
P	**Avijjaṃ tena pajahati, na tattha avijjānusayo anusetī’’ti.**
V	Do vậy vô minh đã được từ bỏ, không còn vô minh tùy miên tồn tại ở đây.
E	It is by this means that he gets rid of ignorance, no tendency to ignorance lies latent there.”
C	以其捨無明，其時，無明隨眠不使之 [dĩ kỳ xả vô minh, kỳ thời, vô minh tuỳ miên bất sử chi]

10. Paṭibhāga - Tương đương

P	**466. ‘‘Sukhāya panāyye, vedanāya kiṃ paṭibhāgo’’ti?**
V	- Thưa Ni sư, lạc thọ lấy gì làm tương đương?
E	“But, lady, what is the counterpart of pleasant feeling?”
C	又，聖尼！樂受者有何對耶？[hựu, thánh ni! Lạc thọ giả hữu hà đối da?]
P	**‘‘Sukhāya kho, āvuso visākha, vedanāya dukkhā vedanā paṭibhāgo’’ti.**
V	- Hiền giả Visakha, lạc thọ lấy khổ thọ làm tương đương.
E	“Friend Visākha, the counterpart of pleasant feeling is painful feeling.”
C	居士毘舍佉！樂受者以苦受為對 [cư sĩ bì xá khư! Lạc thọ giả dĩ khổ thọ vi đối]
P	**‘‘Dukkhāya pannāyye, vedanāya kiṃ paṭibhāgo’’ti?**
V	- Thưa Ni sư, khổ thọ lấy gì làm tương đương?

E	“And what, lady, is the counterpart of painful feeling?”
C	聖尼！苦受者有何對耶？[thánh ni! Khổ thọ giả hữu hà đối da?]
P	**‘‘Dukkhāya kho, āvuso visākha, vedanāya sukhā vedanā paṭibhāgo’’ti.**
V	- Hiền giả Visakha, khổ thọ lấy lạc thọ làm tương đương.
E	“Friend, Visākha, the counterpart of painful feeling is pleasant feeling.”
C	居士毘舍佉！苦受以樂受為對 [cư sĩ bì xá khư! Khổ thọ dĩ lạc thọ vi đối]
P	**‘‘Adukkhamasukhāya panāyye, vedanāya kiṃ paṭibhāgo’’ti?**
V	- Thưa Ni sư, bất khổ bất lạc thọ lấy gì làm tương đương?
E	“And what, lady, is the counterpart of neutral feeling?”
C	聖尼！不苦不樂受者有何對耶？[thánh ni! Bất khổ bất lạc thọ giả hữu hà đối da?]
P	**‘‘Adukkhamasukhāya kho, āvuso visākha, vedanāya avijjā paṭibhāgo’’ti.**
V	- Hiền giả Visakha, bất khổ bất lạc thọ lấy vô minh làm tương đương.
E	“Ignorance, friend Visākha, is the counterpart of neutral feeling.”
C	居士毘舍佉！不苦不樂受以無明為對 [cư sĩ bì xá khư! Bất khổ bất lạc thọ dĩ vô minh vi đối]
P	**‘‘Avijjāya panāyye, kiṃ paṭibhāgo’’ti?**
V	- Thưa Ni sư, vô minh lấy gì làm tương đương?
E	“And what, lady, is the counterpart of ignorance?”
C	聖尼！無明者有何對耶？[thánh ni! Vô minh giả hữu hà đối da?]
P	**‘‘Avijjāya kho, āvuso visākha, vijjā paṭibhāgo’’ti.**
V	- Hiền giả Visakha, vô minh lấy minh làm tương đương.
E	“Knowledge, friend Visākha, is the counterpart of ignorance.”
C	居士毘舍佉！無明者以明為對 [cư sĩ bì xá khư! Vô minh giả dĩ minh vi đối]
P	**‘‘Vijjāya panāyye, kiṃ paṭibhāgo’’ti?**
V	- Thưa Ni sư, minh lấy gì làm tương đương?
E	“And what, lady, is the counterpart of knowledge?”
C	聖尼！明者有何對耶？[thánh ni! Minh giả hữu hà đối da?]
P	**‘‘Vijjāya kho, āvuso visākha, vimutti paṭibhāgo’’ti.**

V	- Hiền giả Visakha, minh lấy giải thoát làm tương đương
E	“Freedom, friend Visākha, is the counterpart of knowledge.”
C	居士毘舍佉！明者以解脫為對 [cư sĩ bì xá khư! Minh giả dĩ giải thoát vi đối]
P	**‘‘Vimuttiyā panāyye, kiṃ paṭibhāgo’’ti?**
V	- Thưa Ni sư, giải thoát lấy gì làm tương đương?
E	“And what, lady, is the counterpart of freedom?”
C	聖尼！解脫者有何對耶？[thánh ni! Giải thoát giả hữu hà đối da?]
P	**‘‘Vimuttiyā kho, āvuso visākha, nibbānaṃ paṭibhāgo’’ti.**
V	- Hiền giả Visakha, giải thoát lấy Niết-bàn làm tương đương?
E	“Nibbāna, friend Visākha, is the counterpart of freedom.”
C	居士毘舍佉！解脫者以涅槃為對 [cư sĩ bì xá khư! Giải thoát giả dĩ niết bàn vi đối]
P	**‘‘Nibbānassa panāyye, kiṃ paṭibhāgo’’ti?**
V	- Thưa Ni sư, Niết-bàn lấy gì làm tương đương?
E	“And what, lady, is the counterpart of nibbāna?”
C	聖尼！涅槃者以何為對耶？[thánh ni! Niết bàn giả dĩ hà vi đối da?]
P	**‘‘Accayāsi, āvuso [accasarāvuso (sī. pī.), accassarāvuso (syā. kaṃ.)] visākha, pañhaṃ, nāsakkhi pañhānaṃ pariyantaṃ gahetuṃ.**
V	- Hiền giả Visakha, câu hỏi đi quá xa, vượt ra ngoài giới hạn câu trả lời.
E	“This question goes too far, friend Visākha, it is beyond the compass of an answer.
C	居士毘舍佉!(卿)越問之範圍，不可能捉問之終極也 [cư sĩ bì xá khư! (khanh) việt vấn chi phạm vi, bất khả năng tróc vấn chi chung cực dã]
P	**Nibbānogadhañhi, āvuso visākha, brahmacariyaṃ, nibbānaparāyanaṃ nibbānapariyosānaṃ.**
V	Hiền giả Visakha, phạm hạnh là để thể nhập vào Niết-bàn, để vượt qua đến Niết-bàn, để đạt cứu cánh Niết-bàn.
E	Friend Visākha, the Brahma-faring is for immergence in nibbāna, for going beyond to nibbāna, for culminating in nibbāna.
C	居士毘舍佉！梵行是以涅槃為深入、以涅槃為彼岸、以涅槃為究竟 [Cư sĩ bì xá khư! Phạm hạnh thị dĩ niết bàn vi thâm nhập, dĩ niết bàn vi bỉ ngạn, dĩ niết bàn vi cứu cánh]

P	**Ākaṅkhamāno ca tvaṃ, āvuso visākha, bhagavantaṃ upasaṅkamitvā etamatthaṃ puccheyyāsi, yathā ca te bhagavā byākaroti tathā naṃ dhāreyyāsī''ti.**
V	Hiền giả Visakha, nếu Hiền giả muốn, hãy đến chỗ Thế Tôn ở, và hỏi ý nghĩa này. Và Thế Tôn trả lời cho Hiền giả như thế nào, hãy như vậy thọ trì.
E	Friend Visākha, if you so desire, having drawn near the Lord, ask him about this matter. As the Lord explains, so will you remember."
C	居士毘舍佉！汝如欲之，應詣世尊處，問其義，而當如世尊所說受持之 [Cư sĩ bì xá khư! Nhữ như dục chi, ưng nghệ thế tôn xứ, vấn kỳ nghĩa, nhi đương như thế tôn sở thuyết thọ trì chi]

11. Kết Luận

P	**467. Atha kho visākho upāsako dhammadinnāya bhikkhuniyā bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā uṭṭhāyāsanā dhammadinnaṃ bhikkhuniṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi.**
V	Rồi nam cư sĩ Visakha hoan hỷ, tín thọ lời Tỷ-kheo-ni Dhammadinna giảng, từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ Tỷ-kheo ni Dhammadinna, thân bên phải hướng về phía Tỷ-kheo-ni rồi từ biệt, đi đến chỗ Thế Tôn ở. Sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên.
E	Then the layfollower Visākha, having rejoiced in what the nun Dhammadinnā had said, having thanked her, rising from his seat, having greeted her, keeping his right side towards her, drew near the Lord; having drawn near, having greeted the Lord, he sat down at a respectful distance.
C	爾時，優婆塞毘舍佉聞法授比丘尼之所說，歡喜，隨喜，由座而起，稽首法授比丘尼，右繞，而詣世尊住處。詣已，頂禮世尊，坐於一面 [Nhĩ thời, ưu bà tắc bì xá khư văn pháp thụ tỷ khâu ni chi sở thuyết, hoan hỷ, tuỳ hỷ, do toạ nhi khởi, kê thủ pháp thụ tỷ khâu ni, hữu nhiễu, nhi nghệ thế tôn trú xứ. Nghệ dĩ, đính lễ thế tôn, toạ ư nhất diện]
P	**Ekamantaṃ nisinno kho visākho upāsako yāvatako ahosi dhammadinnāya bhikkhuniyā saddhiṃ kathāsallāpo taṃ sabbaṃ bhagavato ārocesi.**
V	Ngồi một bên, nam cư sĩ Visakha thuật lại cho Thế Tôn tất cả câu chuyện đàm đạo với Tỷ-kheo-ni Dhammadinna.
E	As he was sitting down at a respectful distance, the layfollower Visākha told the Lord the whole of the conversation he had had with the nun Dhammadinnā.
C	坐於一面之優婆塞毘舍佉，將與法授比丘尼所問答之一切告世尊 [Toạ ư nhất diện chi ưu bà tắc bì xá khư, tương dữ pháp thụ tỷ khâu ni sở vấn đáp chi nhất thiết cáo thế tôn]
P	**Evaṃ vutte, bhagavā visākhaṃ upāsakaṃ etadavoca –**

V	Khi nghe nói vậy, Thế Tôn nói với nam cư sĩ Visakha:
E	When he had been told, the Lord spoke thus to the layfollower Visākha:
C	世尊聞而對優婆塞毘舍佉曰：[Thế tôn văn nhi đối ưu bà tắc bì xá khư viết:]
P	**‘‘paṇḍitā, visākha, dhammadinnā bhikkhunī, mahāpaññā, visākha, dhammadinnā bhikkhunī.**
V	- Này Visakha, Tỷ-kheo-ni Dhammadinna là bậc Hiền trí! Này Visakha, Tỷ-kheo-ni Dhammadinna là bậc Đại tuệ.
E	“Clever, Visākha, is the nun Dhammadinnā, of great wisdom, Visākha, is the nun Dhammadinnā.
C	毘舍佉！法授比丘尼為賢者也。毘舍佉！法授比丘尼是大慧者也 [bì xá khư! Pháp thụ tỷ khâu ni vi hiền giả dã. Bì xá khư! Pháp thụ tỷ khâu ni thị đại tuệ giả dã]
P	**Maṃ cepi tvaṃ, visākha, etamatthaṃ puccheyyāsi, ahampi taṃ evamevaṃ byākareyyaṃ, yathā taṃ dhammadinnāya bhikkhuniyā byākataṃ.**
V	Này Visakha, nếu Ông hỏi Ta ý nghĩa ấy, Ta cũng trả lời như Tỷ-kheo-ni Dhammadinna đã trả lời.
E	If you had asked me, Visākha, about this matter, I too would have answered exactly as the nun Dhammadinnā answered;
C	毘舍佉！汝若以此義問我，我亦如法授比丘尼所說也 [Bì xá khư! Nhữ nhược dĩ thử nghĩa vấn ngã, ngã diệc như pháp thụ tỷ khâu ni sở thuyết dã]
P	**Eso cevetassa [esovetassa (syā. kaṃ.)] attho. Evañca naṃ [evametaṃ (sī. syā. kaṃ.)] dhārehī’’ti.**
V	Ông đối với nghĩa này, hãy như vậy thọ trì.
E	and this is indeed the meaning of that; thus do you remember it.”
C	實如是說，即是其義也。應如是受持之 [Thực như thị thuyết, tức thị kỳ nghĩa dã. Ưng như thị thọ trì chi]
P	**Idamavoca bhagavā. Attamano visākho upāsako bhagavato bhāsitaṃ abhinandīti.**
V	Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Nam cư sĩ Visakha hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy.
E	Thus spoke the Lord. Delighted, the layfollower Visākha rejoiced in what the Lord had said.
C	世尊如是說已. 優婆塞毘舍佉歡喜信受世尊之所說 [Thế tôn như thị thuyết dĩ. Ưu bà tắc bì xá khư hoan hỷ tín thọ thế tôn chi sở thuyết]
P	***Cūḷavedallasuttaṃ niṭṭhitaṃ catutthaṃ.***
V	*Chấm dứt Tiểu kinh Phương quảng*